# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## CHÍNH PHỦ

| CHÍNH PHỦ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 122/2016/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2016* |

## NGHỊ ĐỊNH
## Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp và thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

**Điều 3. Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu theo danh mục chịu thuế, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan**

Ban hành kèm theo Nghị định này:

1. Phụ lục I - Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế.

2. Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.

3. Phụ lục III - Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp đối với mặt hàng xe ôtô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe), đã qua sử dụng.

4. Phụ lục IV - Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan.

**Điều 4. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế**

1. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hóa, mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho từng nhóm mặt hàng, mặt hàng chịu thuế xuất khẩu.

2. Mặt hàng than gỗ rừng trồng thuộc mã hàng 4402.90.90 áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% quy định tại Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định này phải đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật như sau:

| Tiêu chí | Yêu cầu |
|---|---|
| Hàm lượng tro | ≤ 3% |
| Hàm lượng carbon cố định (C) - là carbon nguyên tố, không mùi, không khói khi tiếp lửa | ≥ 70% |
| Nhiệt lượng | ≥ 7000Kcal/kg |
| Hàm lượng lưu huỳnh | ≤ 0,2% |

3. Mặt hàng đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.13), đồ kỹ nghệ và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.14) và các sản phẩm khác bằng vàng (thuộc nhóm hàng 71.15) được áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 0% nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Ngoài hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu theo quy định chung, phải có Phiếu kết quả thử nghiệm xác định hàm lượng vàng dưới 95% do tổ chức thử nghiệm được cấp phép xác định hàm lượng vàng trang sức, mỹ nghệ cấp (xuất trình 01 bản chính để đối chiếu, nộp 01 bản chụp cho cơ quan hải quan);

b) Trường hợp các mặt hàng là đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức bằng vàng (nhóm hàng 71.13), đồ kỹ nghệ và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ bằng vàng (nhóm hàng 71.14) và các sản phẩm khác bằng vàng (nhóm hàng 71.15) xuất khẩu theo hình thức gia công xuất khẩu hoặc có đủ điều kiện xác định là được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu, xuất khẩu theo loại hình sản xuất xuất khẩu thì khi làm thủ tục hải quan thực hiện theo quy định hiện hành, không phải xuất trình Phiếu kết quả thử nghiệm xác định hàm lượng vàng. Đối với trường hợp xuất khẩu theo hình thức sản xuất xuất khẩu thì khi làm thủ tục hải quan, doanh nghiệp phải xuất trình giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu của ngân hàng nhà nước theo quy định.

4. Các mặt hàng phân bón thuộc các nhóm hàng 31.01, 31.02, 31.03, 31.04, 31.05 áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu như sau:

a) Các mặt hàng phân bón thuộc các nhóm 31.01, 31.02, 31.03, 31.04, 31.05 mà có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu là 5%;

b) Các mặt hàng phân bón không thuộc trường hợp nêu tại điểm a khoản này áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho các nhóm 31.01, 31.02, 31.03, 31.04, 31.05 tại Biểu thuế xuất khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 5. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế**

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục II bao gồm:

1. Mục I: Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng đối với 97 chương theo danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam. Nội dung gồm tên các Phần, Chương, Chú giải phần, chú giải chương; Danh mục biểu thuế nhập khẩu gồm mô tả hàng hóa (tên nhóm mặt hàng và tên mặt hàng), mã hàng (08 chữ số), mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho mặt hàng chịu thuế.

2. Mục II: Chương 98 - Quy định mã hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với một số nhóm mặt hàng, mặt hàng.

a) Chú giải và điều kiện, thủ tục áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98.

- Chú giải chương: Các mặt hàng có tên nêu tại khoản 1 phần I mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98.

- Chú giải nhóm:

+ Việc phân loại mã hàng hóa và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với mặt hàng CKD của ô tô, mặt hàng khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (ôtô satxi, có buồng lái) được thực hiện theo quy định tại khoản 2.1 phần I mục II phụ lục II;

+ Các mặt hàng: Giấy kraft dùng làm bao xi măng đã tẩy trắng thuộc nhóm 98.07; Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan thuộc nhóm 98.11; Chất làm đầy da, Kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo thuộc nhóm 98.25; Vải mành nylong 1680/D/2 và 1890 D/2 thuộc nhóm 98.26; Dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8 mm thuộc nhóm 98.30; Hạt nhựa PolyPropylene dạng nguyên sinh thuộc nhóm 98.37; Thép không hợp kim, dạng thanh và dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng thuộc nhóm 98.39 được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98 nếu đáp ứng các tiêu chuẩn, thông số kỹ thuật quy định cụ thể tại khoản 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6, 2.7, 2.8 phần I mục II Phụ lục II.

- Cách thức phân loại, điều kiện, thủ tục để được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại Chương 98, báo cáo kiểm tra việc sử dụng hàng hóa được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 phần I mục II Phụ lục II.

b) Danh mục nhóm mặt hàng, mặt hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng gồm: Mã hàng của nhóm mặt hàng, mặt hàng thuộc Chương 98; mô tả hàng hóa (tên nhóm mặt hàng, mặt hàng); mã hàng tương ứng của nhóm hàng, mặt hàng đó tại mục I phụ lục II (97 chương theo danh mục Biểu thuế nhập khẩu Việt Nam) và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng riêng tại Chương 98 thực hiện theo quy định cụ thể tại phần II mục II Phụ lục II;

c) Các nhóm mặt hàng, mặt hàng có tên và được thực hiện mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98 nếu đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định hiện hành thì được lựa chọn áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt hoặc thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

d) Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan phải kê khai mã hàng theo cột "Mã hàng tương ứng tại Mục I Phụ lục II" nêu tại Chương 98 và ghi chú mã hàng Chương 98 vào bên cạnh.

Ví dụ: Mặt hàng giấy kraft dùng làm bao xi măng, đã tẩy trắng khi nhập khẩu, người khai hải quan kê khai mã hàng là 4804.29.00 (9807.00.00), thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng là 3%.

3. Mục III: Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thực hiện cam kết WTO cho các năm 2017, 2018 và từ 2019 trở đi.

**Điều 6. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các mặt hàng máy gia công cơ khí và hóa dầu**

1. Các mặt hàng máy gia công cơ khí thuộc các nhóm hàng từ 84.54 đến 84.63 áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi như sau:

a) Các mặt hàng máy gia công cơ khí trong nước chưa sản xuất được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi bằng 0%. Máy gia công cơ khí nêu tại điểm này là loại không thuộc Danh mục máy móc, thiết bị trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định;

b) Các mặt hàng máy gia công cơ khí không thuộc trường hợp nêu tại điểm a khoản này áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho các nhóm từ 84.54 đến 84.63 tại Biểu thuế nhập khẩu quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Các mặt hàng hóa dầu gồm Benzen thuộc mã hàng 2707.10.00 và mã hàng 2902.20.00; Xylen thuộc mã hàng 2707.30.00, P-xylen thuộc mã hàng 2902.43.00 và Polypropylen thuộc mã hàng 3902.10.30 và mã hàng 3902.10.90 (không bao gồm mặt hàng Polypropylen dạng nguyên sinh thuộc nhóm 98.37) áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo lộ trình như sau:

a) Từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: Áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 1%;

b) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 trở đi: Áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 3% theo quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 7. Thuế nhập khẩu đối với mặt hàng xe ôtô đã qua sử dụng**

1. Xe ôtô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) có dung tích xi lanh dưới 1.500cc thuộc nhóm hàng 87.03 và xe ô tô chở người từ 10 đến 15 chỗ ngồi (kể cả lái xe) thuộc nhóm hàng 87.02 áp dụng mức thuế tuyệt đối quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Xe ôtô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) có dung tích xi lanh từ 1.500 cc trở lên thuộc nhóm hàng 87.03 áp dụng mức thuế hỗn hợp quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Xe ô tô chở người từ 16 chỗ ngồi trở lên (kể cả lái xe) thuộc nhóm hàng 87.02 và xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải không quá 05 tấn, thuộc nhóm hàng 87.04 (trừ xe đông lạnh, xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải, xe xi téc, xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị; xe chở xi măng kiểu bồn và xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được) áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 150%.

4. Các loại xe ô tô khác thuộc các nhóm hàng 87.02, 87.03, 87.04 áp dụng mức thuế suất bằng 1,5 lần so với mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của xe ô tô mới cùng chủng loại thuộc cùng nhóm hàng quy định tại mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 8. Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan**

1. Danh mục hàng hóa thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan gồm một số mặt hàng thuộc các nhóm 04.07; 17.01; 24.01; 25.01 được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm của các hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương.

4. Hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này có số lượng nhập khẩu nằm ngoài số lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp theo các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam ký kết có cam kết thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch (mức thuế suất cam kết) đối với các mặt hàng quy định tại khoản 1 Điều này và mức thuế suất cam kết thấp hơn mức thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này thì áp dụng theo mức thuế suất cam kết (nếu đáp ứng các điều kiện để được hưởng mức thuế suất cam kết) theo Hiệp định. Trường hợp mức thuế suất cam kết theo Hiệp định cao hơn mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại Phụ lục IV thì áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại Phụ lục IV.

6. Hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này có số lượng nhập khẩu nằm trong số lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này hoặc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt (nếu đáp ứng các điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt) ban hành kèm theo các Nghị định của Chính phủ để thực hiện các Hiệp định thương mại tự do.

**Điều 9. Tổ chức thực hiện**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

2. Nghị định này bãi bỏ:

a) Quyết định số 36/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành mức thuế nhập khẩu đối với mặt hàng xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) đã qua sử dụng;

b) Quyết định số 24/2013/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Quyết định số 36/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2011 về việc ban hành mức thuế nhập khẩu đối với mặt hàng xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) đã qua sử dụng;

c) Thông tư số 111/2012/TT-BTC ngày 04 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan;

d) Thông tư số 80/2014/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 111/2012/TT-BTC ngày 04 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan;

đ) Thông tư số 182/2015/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế;

e) Thông tư số 05/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số hàng hóa môi trường trong APEC thuộc nhóm 84.19 và 84.21 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

g) Thông tư số 16/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 27.07, 29.02, 39.02 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

h) Thông tư số 25/2016/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) thuộc mã hàng 3105.30.00 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

i) Thông tư số 31/2016/TT-BTC ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ sung mặt hàng Dung môi N-Hexan dùng trong sản xuất khô dầu đậu tương và dầu thực vật, cám gạo trích ly và dầu cám vào Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

k) Thông tư số 48/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng xăng, dầu thuộc nhóm 27.10 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

l) Thông tư số 51/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung danh mục nhóm mặt hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với mặt hàng sắt hoặc thép để sản xuất tanh lốp xe thuộc chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Thông tư số 182/2015/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

m) Thông tư số 73/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng than làm từ mùn cưa thuộc nhóm 44.02 tại Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Thông tư số 182/2015/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

n) Thông tư số 98/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ sung danh mục nhóm mặt hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với mặt hàng trứng Artemia vào Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Thông tư số 182/2015/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan để công bố cụ thể và quy định phương thức điều hành nhập khẩu đối với từng mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ**
**THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Xuân Phúc**

**Phụ lục I**
**BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU**
**THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ**
*(Kèm theo Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)*

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| **1** | **03.01** | **Cá sống** | |
| | | - Cá cảnh: | |
| | 0301.11 | - - Cá nước ngọt: | |
| | 0301.11.10 | - - - Cá bột | 0 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 0301.11.91 | - - - - Cá chép Koi (*Cyprinus carpio*) | 0 |
| | 0301.11.92 | - - - - Cá vàng (*Carassius auratus*) | 0 |
| | 0301.11.93 | - - - - Cá chọi Thái Lan (*Beta splendens*) | 0 |
| | 0301.11.94 | - - - - Cá tai tượng da beo (*Astronotus ocellatus*) | 0 |
| | 0301.11.95 | - - - - Cá rồng (*Scleropages formosus*) | 0 |
| | 0301.11.99 | - - - - Loại khác | 0 |
| | 0301.19 | - - Loại khác: | |
| | 0301.19.10 | - - - Cá bột | 0 |
| | 0301.19.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | | - Cá sống khác: | |
| | 0301.91.00 | - - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*) | 0 |
| | 0301.92.00 | - - Cá chình (*Anguilla spp.*) | 0 |
| | 0301.93 | - - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*): | |
| | 0301.93.10 | - - - Để nhân giống, trừ cá bột | 0 |
| | 0301.93.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 0301.94.00 | - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)* | 0 |
| | 0301.95.00 | - - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*) | 0 |
| | 0301.99 | - - Loại khác: | |
| | | - - - Cá bột của cá măng biển hoặc của cá mú (lapu lapu): | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 0301.99.11 | - - - - Để nhân giống | 0 |
| | 0301.99.19 | - - - - Loại khác | 0 |
| | | - - - Cá bột loại khác: | |
| | 0301.99.21 | - - - - Để nhân giống | 0 |
| | 0301.99.29 | - - - - Loại khác | 0 |
| | | - - - Cá biển khác: | |
| | 0301.99.31 | - - - - Cá măng biển để nhân giống | 0 |
| | 0301.99.39 | - - - - Loại khác | 0 |
| | 0301.99.40 | - - - Cá nước ngọt khác | 0 |
| | | | |
| **2** | **03.02** | **Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04** | |
| | | - Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | |
| | 0302.11.00 | - - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*) | 0 |
| | 0302.13.00 | - - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*) | 0 |
| | 0302.14.00 | - - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho Hucho*) | 0 |
| | 0302.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | |
| | 0302.21.00 | - - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*) | 0 |
| | 0302.22.00 | - - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*) | 0 |
| | 0302.23.00 | - - Cá bơn Sole (*Solea spp.*) | 0 |
| | 0302.24.00 | - - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*) | 0 |
| | 0302.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 0302.31.00 | - - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*) | 0 |
| | 0302.32.00 | - - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*) | 0 |
| | 0302.33.00 | - - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa | 0 |
| | 0302.34.00 | - - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*) | 0 |
| | 0302.35.00 | - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*) | 0 |
| | 0302.36.00 | - - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*) | 0 |
| | 0302.39.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*) và cá kiếm (*Xiphias gladius*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | |
| | 0302.41.00 | - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*) | 0 |
| | 0302.42.00 | - - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*) | 0 |
| | 0302.43.00 | - - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*) | 0 |
| | 0302.44.00 | - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*) | 0 |
| | 0302.45.00 | - - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*) | 0 |
| | 0302.46.00 | - - Cá giò (*Rachycentron canadum*) | 0 |
| | 0302.47.00 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*) | 0 |
| | | - Cá thuộc các họ B*regmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | |
| | 0302.51.00 | - - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) | 0 |
| | 0302.52.00 | - - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*) | 0 |
| | 0302.53.00 | - - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*) | 0 |
| | 0302.54.00 | - - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*) | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 0302.55.00 | - - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*) | 0 |
| | 0302.56.00 | - - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*) | 0 |
| | 0302.59.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Cá rô phi *(Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | |
| | 0302.71.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*) | 0 |
| | 0302.72 | - - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*): | |
| | 0302.72.10 | - - - Cá basa (*Pangasius pangasius*) | 0 |
| | 0302.72.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 0302.73 | - - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*): | |
| | 0302.73.10 | - - - Cá Mrigal (*Cirrhinus cirrhosus*) | 0 |
| | 0302.73.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 0302.74.00 | - - Cá chình (*Anguilla spp.*) | 0 |
| | 0302.79.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | |
| | 0302.81.00 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | 0 |
| | 0302.82.00 | - - Cá đuối *(Rajidae*) | 0 |
| | 0302.83.00 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*) | 0 |
| | 0302.84.00 | - - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*) | 0 |
| | 0302.85.00 | - - Cá tráp biển (*Sparidae*) | 0 |
| | | - - Loại khác: | |
| | | - - - Cá biển: | |
| | 0302.89.12 | - - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*) | 0 |
| | 0302.89.13 | - - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*) | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 0302.89.14 | - - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii)*, cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*) | 0 |
| | 0302.89.15 | - - - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*) và cá bạc má đảo (*Rastrelliger faughni*) | 0 |
| | 0302.89.16 | - - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*) | 0 |
| | 0302.89.17 | - - - - Cá chim trắng (*Pampus argenteus*) và cá chim đen (*Parastromatus niger*) | 0 |
| | 0302.89.18 | - - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*) | 0 |
| | 0302.89.19 | - - - - Loại khác | 0 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 0302.89.22 | - - - - Cá rohu (*Labeo rohita)*, cá catla (*Catla catla*) và cá dầm (*Puntius chola*) | 0 |
| | 0302.89.24 | - - - - Cá sặc rằn họ *Anabantidae* (*Trichogaster pectoralis*) | 0 |
| | 0302.89.26 | - - - - Cá nhụ Ấn Độ *(Polynemus indicus)* và cá sạo (*pomadasys argenteus*) | 0 |
| | 0302.89.27 | - - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*) | 0 |
| | 0302.89.28 | - - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala)* | 0 |
| | 0302.89.29 | - - - - Loại khác | 0 |
| | 0302.90.00 | - Gan, sẹ và bọc trứng cá | 0 |
| | | | |
| **3** | **03.03** | **Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04** | |
| | | - Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | |
| | 0303.11.00 | - - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*) | 0 |
| | 0303.12.00 | - - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*) | 0 |
| | 0303.13.00 | - - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*) | 0 |
| | 0303.14.00 | - - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*) | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 0303.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus),* cá chình *(Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (*Channa spp.*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | |
| | 0303.23.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*) | 0 |
| | 0303.24.00 | - - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*) | 0 |
| | 0303.25.00 | - - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*) | 0 |
| | 0303.26.00 | - - Cá chình (*Angullla spp.*) | 0 |
| | 0303.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | |
| | 0303.31.00 | - - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*) | 0 |
| | 0303.32.00 | - - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*) | 0 |
| | 0303.33.00 | - - Cá bơn sole (*Solea spp.*) | 0 |
| | 0303.34.00 | - - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*) | 0 |
| | 0303.39.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | |
| | 0303.41.00 | - - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*) | 0 |
| | 0303.42.00 | - - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*) | 0 |
| | 0303.43.00 | - - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa | 0 |
| | 0303.44.00 | - - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*) | 0 |
| | 0303.45.00 | - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*) | 0 |
| | 0303.46.00 | - - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*) | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 0303.49.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.),* cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá giò *(Rachycentron canadum)* và cá kiếm *(Xiphias gladius*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | |
| | 0303.51.00 | - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*) | 0 |
| | 0303.53.00 | - - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*) | 0 |
| | 0303.54.00 | - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*) | 0 |
| | 0303.55.00 | - - Cá nục gai và cá sòng *(Trachurus spp.*) | 0 |
| | 0303.56.00 | - - Cá giò (*Rachycentron canadum*) | 0 |
| | 0303.57.00 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*) | 0 |
| | | - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | |
| | 0303.63.00 | - - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) | 0 |
| | 0303.64.00 | - - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*) | 0 |
| | 0303.65.00 | - - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*) | 0 |
| | 0303.66.00 | - - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*) | 0 |
| | 0303.67.00 | - - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*) | 0 |
| | 0303.68.00 | - - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*) | 0 |
| | 0303.69.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | |
| | 0303.81.00 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | 0 |
| | 0303.82.00 | - - Cá đuối (*Rajidae*) | 0 |
| | 0303.83.00 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*) | 0 |
| | 0303.84.00 | - - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*) | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 0303.89 | - - Loại khác: | |
| | | - - - Cá biển: | |
| | 0303.89.12 | - - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*) | 0 |
| | 0303.89.13 | - - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*) | 0 |
| | 0303.89.14 | - - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*) | 0 |
| | 0303.89.15 | - - - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*) và cá bạc má đảo *(Rastrelliger faughni*) | 0 |
| | 0303.89.16 | - - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*) | 0 |
| | 0303.89.17 | - - - - Cá chim trắng (*Pampus argenteus*) và cá chim đen (*Parastromatus niger*) | 0 |
| | 0303.89.18 | - - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*) | 0 |
| | 0303.89.19 | - - - - Loại khác | 0 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 0303.89.22 | - - - - Cá rohu (*Labeo rohita*), cá catla (*Catla catla*) và cá dầm (*Puntius chola*) | 0 |
| | 0303.89.24 | - - - - Cá sặc rằn họ *Anabantidae* (*Trichogaster pectoralis*) | 0 |
| | 0303.89.26 | - - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo (*pomadasys argenteus*) | 0 |
| | 0303.89.27 | - - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*) | 0 |
| | 0303.89.28 | - - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*) | 0 |
| | 0303.89.29 | - - - - Loại khác | 0 |
| | 0303.90 | - Gan, sẹ và bọc trứng cá: | |
| | 0303.90.10 | - - Gan | 0 |
| | 0303.90.20 | - - Sẹ và bọc trứng cá | 0 |
| | | | |
| **4** | **03.04** | **Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh** | |
| | | - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus,* | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | | *Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm *(Lates niloticus)* và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*): | |
| | 0304.31.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*) | 0 |
| | 0304.32.00 | - - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*) | 0 |
| | 0304.33.00 | - - Cá chẽm (*Lates niloticus*) | 0 |
| | 0304.39.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác: | |
| | 0304.41.00 | - - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho hucho*) | 0 |
| | 0304.42.00 | - - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*) | 0 |
| | 0304.43.00 | - - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*) | 0 |
| | 0304.44.00 | - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae* | 0 |
| | 0304.45.00 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*) | 0 |
| | 0304.46.00 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*) | 0 |
| | 0304.49.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh: | |
| | 0304.51.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.),* cá chép *(Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*) | 0 |
| | 0304.52.00 | - - Cá hồi | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 0304.53.00 | - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae* | 0 |
| | 0304.54.00 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*) | 0 |
| | 0304.55.00 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*) | 0 |
| | 0304.59.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*): | |
| | 0304.61.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*) | 0 |
| | 0304.62.00 | - - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*) | 0 |
| | 0304.63.00 | - - Cá chẽm (*Lates niloticus*) | 0 |
| | 0304.69.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*: | |
| | 0304.71.00 | - - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) | 0 |
| | 0304.72.00 | - - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*) | 0 |
| | 0304.73.00 | - - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*) | 0 |
| | 0304.74.00 | - - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*) | 0 |
| | 0304.75.00 | - - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*) | 0 |
| | 0304.79.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác: | |
| | 0304.81.00 | - - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*) | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 0304.82.00 | - - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*) | 0 |
| | 0304.83.00 | - - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*) | 0 |
| | 0304.84.00 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*) | 0 |
| | 0304.85.00 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*) | 0 |
| | 0304.86.00 | - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*) | 0 |
| | 0304.87.00 | - - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*) | 0 |
| | 0304.89.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Loại khác, đông lạnh: | |
| | 0304.91.00 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*) | 0 |
| | 0304.92.00 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*) | 0 |
| | 0304.93.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*) | 0 |
| | 0304.94.00 | - - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*) | 0 |
| | 0304.95.00 | - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*) | 0 |
| | 0304.99.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **5** | **03.05** | **Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người** | |
| | 0305.10.00 | - Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 0305.20 | - Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối: | |
| | 0305.20.10 | - - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối | 0 |
| | 0305.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói: | |
| | 0305.31.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hay cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*) | 0 |
| | 0305.32.00 | - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae* | 0 |
| | 0305.39 | - - Loại khác: | |
| | 0305.39.10 | - - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila*), cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá long-rakered trevally (*Ulua mentalis*) (cá nục Úc) | 0 |
| | 0305.39.20 | - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea)* | 0 |
| | 0305.39.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | | - Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: | |
| | 0305.41.00 | - - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*) | 0 |
| | 0305.42.00 | - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*) | 0 |
| | 0305.43.00 | - - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster*) | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 0305.44.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)*, cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.)* | 0 |
| | 0305.49.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói: | |
| | 0305.51.00 | - - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) | 0 |
| | 0305.59 | - - Loại khác: | |
| | 0305.59.20 | - - - Cá biển | 0 |
| | 0305.59.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | | - Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: | |
| | 0305.61.00 | - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*) | 0 |
| | 0305.62.00 | - - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) | 0 |
| | 0305.63.00 | - - Cá cơm (cá trỏng) *(Engraulis spp.*) | 0 |
| | 0305.64.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.)* | 0 |
| | 0305.69 | - - Loại khác: | |
| | 0305.69.10 | - - - Cá biển | 0 |
| | 0305.69.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | | - Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ: | |
| | 0305.71.00 | - - Vây cá mập | 0 |
| | 0305.72 | - - Đầu cá, đuôi và bong bóng: | |
| | 0305.72.10 | - - - Bong bóng cá | 0 |
| | 0305.72.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 0305.79.00 | - - Loại khác | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| **6** | **03.06** | **Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người** | |
| | | - Đông lạnh: | |
| | 0306.11.00 | - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*) | 0 |
| | 0306.12.00 | - - Tôm hùm (*Homarus spp.*) | 0 |
| | 0306.14 | - - Cua, ghẹ: | |
| | 0306.14.10 | - - - Cua, ghẹ vỏ mềm | 0 |
| | 0306.14.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 0306.15.00 | - - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*) | 0 |
| | 0306.16.00 | - - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh *(Pandalus spp., Crangon crangon*) | 0 |
| | 0306.17 | - - Tôm shrimps và tôm prawn khác: | |
| | 0306.17.10 | - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*) | 0 |
| | 0306.17.20 | - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) | 0 |
| | 0306.17.30 | - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) | 0 |
| | 0306.17.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 0306.19.00 | - - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | 0 |
| | | - Không đông lạnh: | |
| | 0306.21 | - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*): | |
| | 0306.21.10 | - - - Để nhân giống | 0 |
| | 0306.21.20 | - - - Loại khác, sống | 0 |
| | 0306.21.30 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 0306.21.91 | - - - - Đóng hộp kín khí | 0 |
| | 0306.21.99 | - - - - Loại khác | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 0306.22 | - - Tôm hùm (*Homarus spp.*): | |
| | 0306.22.10 | - - - Để nhân giống | 0 |
| | 0306.22.20 | - - - Loại khác, sống | 0 |
| | 0306.22.30 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 0306.22.91 | - - - - Đóng hộp kín khí | 0 |
| | 0306.22.99 | - - - - Loại khác | 0 |
| | 0306.24 | - - Cua, ghẹ: | |
| | 0306.24.10 | - - - Sống | 0 |
| | 0306.24.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 0306.24.91 | - - - - Đóng hộp kín khí | 0 |
| | 0306.24.99 | - - - - Loại khác | 0 |
| | 0306.25.00 | - - Tôm hùm NaUy (*Nephrops norvegicus*) | 0 |
| | 0306.26 | - - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*): | |
| | 0306.26.10 | - - - Để nhân giống | 0 |
| | 0306.26.20 | - - - Loại khác, sống | 0 |
| | 0306.26.30 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 |
| | | - - - Khô: | |
| | 0306.26.41 | - - - - Đóng hộp kín khí | 0 |
| | 0306.26.49 | - - - - Loại khác | 0 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 0306.26.91 | - - - - Đóng hộp kín khí | 0 |
| | 0306.26.99 | - - - - Loại khác | 0 |
| | 0306.27 | - - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác: | |
| | | - - - Để nhân giống: | |
| | 0306.27.11 | - - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*) | 0 |
| | 0306.27.12 | - - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) | 0 |
| | 0306.27.19 | - - - - Loại khác | 0 |
| | | - - - Loại khác, sống: | |
| | 0306.27.21 | - - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*) | 0 |
| | 0306.27.22 | - - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) | 0 |
| | 0306.27.29 | - - - - Loại khác | 0 |
| | | - - - Tươi hoặc ướp lạnh: | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 0306.27.31 | - - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*) | 0 |
| | 0306.27.32 | - - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) | 0 |
| | 0306.27.39 | - - - - Loại khác | 0 |
| | | - - - Khô: | |
| | 0306.27.41 | - - - - Đóng hộp kín khí | 0 |
| | 0306.27.49 | - - - - Loại khác | 0 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 0306.27.91 | - - - - Đóng hộp kín khí | 0 |
| | 0306.27.99 | - - - - Loại khác | 0 |
| | 0306.29 | - - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người: | |
| | 0306.29.10 | - - - Sống | 0 |
| | 0306.29.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 |
| | 0306.29.30 | - - - Bột thô, bột mịn và viên | 0 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 0306.29.91 | - - - - Đóng hộp kín khí | 0 |
| | 0306.29.99 | - - - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **7** | **03.07** | **Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người** | |
| | | - Hàu: | |
| | 0307.11 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | |
| | 0307.11.10 | - - - Sống | 0 |
| | 0307.11.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 |
| | 0307.19 | - - Loại khác: | |
| | 0307.19.10 | - - - Đông lạnh | 0 |
| | 0307.19.20 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 0 |
| | 0307.19.30 | - - - Hun khói | 0 |
| | | - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten*, *Chlamys* hoặc *Placopecten*: | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 0307.21 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | |
| | 0307.21.10 | - - - Sống | 0 |
| | 0307.21.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 |
| | 0307.29 | - - Loại khác: | |
| | 0307.29.10 | - - - Đông lạnh | 0 |
| | 0307.29.20 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói | 0 |
| | | - Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*): | |
| | 0307.31 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | |
| | 0307.31.10 | - - - Sống | 0 |
| | 0307.31.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 |
| | 0307.39 | - - Loại khác: | |
| | 0307.39.10 | - - - Đông lạnh | 0 |
| | 0307.39.20 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói | 0 |
| | | - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*): | |
| | 0307.41 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | |
| | 0307.41.10 | - - - Sống | 0 |
| | 0307.41.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 |
| | 0307.49 | - - Loại khác: | |
| | 0307.49.10 | - - - Đông lạnh | 0 |
| | 0307.49.20 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 0 |
| | 0307.49.30 | - - - Hun khói | 0 |
| | | - Bạch tuộc (*Octopus spp.*): | |
| | 0307.51 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | |
| | 0307.51.10 | - - - Sống | 0 |
| | 0307.51.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 |
| | 0307.59 | - - Loại khác: | |
| | 0307.59.10 | - - - Đông lạnh | 0 |
| | 0307.59.20 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 0 |
| | 0307.59.30 | - - - Hun khói | 0 |
| | 0307.60 | - Ốc, trừ ốc biển: | |
| | 0307.60.10 | - - Sống | 0 |
| | 0307.60.20 | - - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh | 0 |
| | 0307.60.30 | - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | | - Nghêu (ngao), sò (thuộc họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae*): | |
| | 0307.71 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | |
| | 0307.71.10 | - - - Sống | 0 |
| | 0307.71.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 |
| | 0307.79 | - - Loại khác: | |
| | 0307.79.10 | - - - Đông lạnh | 0 |
| | 0307.79.20 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói | 0 |
| | | - Bào ngư (*Haliotis spp.*): | |
| | 0307.81 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | |
| | 0307.81.10 | - - - Sống | 0 |
| | 0307.81.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 |
| | 0307.89 | - - Loại khác: | |
| | 0307.89.10 | - - - Đông lạnh | 0 |
| | 0307.89.20 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói | 0 |
| | | - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người: | |
| | 0307.91 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | |
| | 0307.91.10 | - - - Sống | 0 |
| | 0307.91.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 |
| | 0307.99 | - - Loại khác: | |
| | 0307.99.10 | - - - Đông lạnh | 0 |
| | 0307.99.20 | - - - Đã làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói | 0 |
| | 0307.99.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **8** | **03.08** | **Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người** | |
| | | - Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*): | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 0308.11 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | |
| | 0308.11.10 | - - - Sống | 0 |
| | 0308.11.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 |
| | 0308.19 | - - Loại khác: | |
| | 0308.19.10 | - - - Đông lạnh | 0 |
| | 0308.19.20 | - - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối | 0 |
| | 0308.19.30 | - - - Hun khói | 0 |
| | | - Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus*): | |
| | 0308.21 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | |
| | 0308.21.10 | - - - Sống | 0 |
| | 0308.21.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 |
| | 0308.29 | - - Loại khác: | |
| | 0308.29.10 | - - - Đông lạnh | 0 |
| | 0308.29.20 | - - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối | 0 |
| | 0308.29.30 | - - - Hun khói | 0 |
| | 0308.30 | - Sứa (*Rhopilema spp.*): | |
| | 0308.30.10 | - - Sống | 0 |
| | 0308.30.20 | - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 |
| | 0308.30.30 | - - Đông lạnh | 0 |
| | 0308.30.40 | - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối | 0 |
| | 0308.30.50 | - - Hun khói | 0 |
| | 0308.90 | - Loại khác: | |
| | 0308.90.10 | - - Sống | 0 |
| | 0308.90.20 | - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 |
| | 0308.90.30 | - - Đông lạnh | 0 |
| | 0308.90.40 | - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối | 0 |
| | 0308.90.50 | - - Hun khói | 0 |
| | 0308.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **9** | **07.14** | **Sắn** | |
| | 0714.10 | - Sắn: | |
| | | - - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên: | |
| | 0714.10.11 | - - - Lát đã được làm khô | 0 |
| | 0714.10.19 | - - - Loại khác | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | | - - Loại khác: | |
| | 0714.10.91 | - - - Đông lạnh | 0 |
| | 0714.10.99 | - - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **10** | **08.01** | **Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nut) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ** | |
| | | - Dừa: | |
| | 0801.11.00 | - - Đã qua công đoạn làm khô | 0 |
| | 0801.12.00 | - - Dừa còn nguyên sọ | 0 |
| | 0801.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Quả hạch Brazil (Brazil nut): | |
| | 0801.21.00 | - - Chưa bóc vỏ | 0 |
| | 0801.22.00 | - - Đã bóc vỏ | 0 |
| | | - Hạt điều: | |
| | 0801.31.00 | - - Chưa bóc vỏ | 0 |
| | 0801.32.00 | - - Đã bóc vỏ | 0 |
| | | | |
| **11** | **09.01** | **Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó** | |
| | | - Cà phê, chưa rang: | |
| | 0901.11 | - - Chưa khử chất caffeine: | |
| | 0901.11.10 | - - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB | 0 |
| | 0901.11.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 0901.12 | - - Đã khử chất caffeine: | |
| | 0901.12.10 | - - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB | 0 |
| | 0901.12.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | | - Cà phê, đã rang: | |
| | 0901.21 | - - Chưa khử chất caffeine: | |
| | 0901.21.10 | - - - Chưa xay | 0 |
| | 0901.21.20 | - - - Đã xay | 0 |
| | 0901.22 | - - Đã khử chất caffeine: | |
| | 0901.22.10 | - - - Chưa xay | 0 |
| | 0901.22.20 | - - - Đã xay | 0 |
| | 0901.90 | - Loại khác: | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 0901.90.10 | - - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê | 0 |
| | 0901.90.20 | - - Các chất thay thế có chứa cà phê | 0 |
| | | | |
| **12** | **09.02** | **Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu** | |
| | 0902.10 | - Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg: | |
| | 0902.10.10 | - - Lá chè | 0 |
| | 0902.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| | 0902.20 | - Chè xanh khác (chưa ủ men): | |
| | 0902.20.10 | - - Lá chè | 0 |
| | 0902.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| | 0902.30 | - Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg: | |
| | 0902.30.10 | - - Lá chè | 0 |
| | 0902.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| | 0902.40 | - Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần: | |
| | 0902.40.10 | - - Lá chè | 0 |
| | 0902.40.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **13** | **09.04** | **Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền** | |
| | | - Hạt tiêu: | |
| | 0904.11 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền: | |
| | 0904.11.10 | - - - Trắng | 0 |
| | 0904.11.20 | - - - Đen | 0 |
| | 0904.11.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 0904.12 | - - Đã xay hoặc nghiền: | |
| | 0904.12.10 | - - - Trắng | 0 |
| | 0904.12.20 | - - - Đen | 0 |
| | 0904.12.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | | - Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*: | |
| | 0904.21 | - - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền: | |
| | 0904.21.10 | - - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*) | 0 |
| | 0904.21.90 | - - - Loại khác | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 0904.22 | - - Đã xay hoặc nghiền: | |
| | 0904.22.10 | - - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*) | 0 |
| | 0904.22.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **14** | **10.05** | **Ngô** | |
| | 1005.10.00 | - Hạt giống | 0 |
| | 1005.90 | - Loại khác: | |
| | 1005.90.10 | - - Loại dùng để rang nổ (popcorn) | 0 |
| | 1005.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **15** | **10.06** | **Lúa gạo** | |
| | 1006.10 | - Thóc: | |
| | 1006.10.10 | - - Để gieo trồng | 0 |
| | 1006.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| | 1006.20 | - Gạo lứt: | |
| | 1006.20.10 | - - Gạo Thai Hom Mali | 0 |
| | 1006.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| | 1006.30 | - Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed): | |
| | 1006.30.30 | - - Gạo nếp | 0 |
| | 1006.30.40 | - - Gạo Thai Hom Mali | 0 |
| | | - - Loại khác: | |
| | 1006.30.91 | - - - Gạo luộc sơ | 0 |
| | 1006.30.99 | - - - Loại khác | 0 |
| | 1006.40 | - Tấm: | |
| | 1006.40.10 | - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi | 0 |
| | 1006.40.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **16** | **12.11** | **Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột** | |
| | 1211.20 | - Rễ cây nhân sâm: | |
| | 1211.20.10 | - - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 1211.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| | 1211.30 | - Lá coca: | |
| | 1211.30.10 | - - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 0 |
| | 1211.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| | 1211.40.00 | - Thân cây anh túc | 0 |
| | 1211.90 | - Loại khác: | |
| | | - - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu: | |
| | 1211.90.11 | - - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 0 |
| | 1211.90.12 | - - - Cây gai dầu, ở dạng khác | 0 |
| | 1211.90.13 | - - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ | 0 |
| | 1211.90.14 | - - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột: | |
| | 1211.90.14.10 | - - - - Trầm hương, kỳ nam | 20 |
| | 1211.90.14.90 | - - - - Loại khác | 0 |
| | 1211.90.19 | - - - Loại khác: | |
| | 1211.90.19.10 | - - - - Trầm hương, kỳ nam | 20 |
| | 1211.90.19.90 | - - - - Loại khác | 0 |
| | | - - Loại khác: | |
| | 1211.90.91 | - - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 0 |
| | 1211.90.92 | - - - Cây kim cúc, ở dạng khác | 0 |
| | 1211.90.94 | - - - Gỗ đàn hương | 0 |
| | 1211.90.95 | - - - Mảnh gỗ trầm hương (gaharu) | 0 |
| | 1211.90.96 | - - - Rễ cây cam thảo | 0 |
| | 1211.90.97 | - - - Vỏ cây Persea (Persea Kurzii Kosterm) | 0 |
| | 1211.90.98 | - - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột: | |
| | 1211.90.98.10 | - - - - Trầm hương, kỳ nam | 20 |
| | 1211.90.98.90 | - - - - Loại khác | 0 |
| | 1211.90.99 | - - - Loại khác: | |
| | 1211.90.99.10 | - - - - Trầm hương, kỳ nam | 20 |
| | 1211.90.99.90 | - - - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| | | | |
| **17** | **14.01** | **Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã làm sạch, tẩy trắng hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)** | |
| | 1401.10.00 | - Tre | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 1401.20 | - Song, mây: | |
| | | - - Nguyên cây: | |
| | 1401.20.11 | - - - Thô | 0 |
| | 1401.20.12 | - - - Đã rửa sạch và sulphurơ hóa | 0 |
| | 1401.20.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | | - - Lõi cây đã tách: | |
| | 1401.20.21 | - - - Đường kính không quá 12 mm | 0 |
| | 1401.20.29 | - - - Loại khác | 0 |
| | 1401.20.30 | - - Vỏ (cật) đã tách | 0 |
| | 1401.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| | 1401.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **18** | **16.04** | **Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá** | |
| | | - Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: | |
| | 1604.11 | - - Từ cá hồi: | |
| | 1604.11.10 | - - - Đóng hộp kín khí | 0 |
| | 1604.11.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 1604.12 | - - Từ cá trích nước lạnh : | |
| | 1604.12.10 | - - - Đóng hộp kín khí | 0 |
| | 1604.12.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 1604.13 | - - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm: | |
| | | - - - Từ cá trích dầu: | |
| | 1604.13.11 | - - - - Đóng hộp kín khí | 0 |
| | 1604.13.19 | - - - - Loại khác | 0 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 1604.13.91 | - - - - Đóng hộp kín khí | 0 |
| | 1604.13.99 | - - - - Loại khác | 0 |
| | 1604.14 | - - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (*Sarda spp.*): | |
| | | - - - Đóng hộp kín khí: | |
| | 1604.14.11 | - - - -Từ cá ngừ đại dương | 0 |
| | 1604.14.19 | - - - - Loại khác | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 1604.14.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 1604.15 | - - Từ cá nục hoa: | |
| | 1604.15.10 | - - - Đóng hộp kín khí | 0 |
| | 1604.15.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 1604.16 | - - Từ cá cơm (cá trỏng): | |
| | 1604.16.10 | - - - Đóng hộp kín khí | 0 |
| | 1604.16.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 1604.17 | - - Cá chình: | |
| | 1604.17.10 | - - - Đóng hộp kín khí | 0 |
| | 1604.17.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 1604.19 | - - Loại khác: | |
| | 1604.19.20 | - - - Cá sòng (horse mackerel) , đóng hộp kín khí | 0 |
| | 1604.19.30 | - - - Loại khác, đóng hộp kín khí | 0 |
| | 1604.19.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 1604.20 | - Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác: | |
| | | - - Vây cá mập, đã chế biến để sử dụng ngay: | |
| | 1604.20.11 | - - - Đóng hộp kín khí | 0 |
| | 1604.20.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | | - - Xúc xích cá: | |
| | 1604.20.21 | - - - Đóng hộp kín khí | 0 |
| | 1604.20.29 | - - - Loại khác | 0 |
| | | - - Loại khác: | |
| | 1604.20.91 | - - - Đóng hộp kín khí | 0 |
| | 1604.20.93 | - - - Cá cắt nhỏ đông lạnh, đã luộc chín hoặc hấp chín | 0 |
| | 1604.20.99 | - - - Loại khác | 0 |
| | | - Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối: | |
| | 1604.31.00 | - - Trứng cá tầm muối | 0 |
| | 1604.32.00 | - - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối | 0 |
| | | | |
| **19** | **16.05** | **Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản** | |
| | 1605.10 | - Cua, ghẹ: | |
| | 1605.10.10 | - - Đóng hộp kín khí | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 1605.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Tôm shrimp và tôm prawn: | |
| | 1605.21 | - - Không đóng hộp kín khí: | |
| | 1605.21.10 | - - -Tôm shrimp dạng bột nhão | 0 |
| | 1605.21.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 1605.29 | - - Loại khác: | |
| | 1605.29.10 | - - -Tôm shrimp dạng bột nhão | 0 |
| | 1605.29.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 1605.30.00 | - Tôm hùm | 0 |
| | 1605.40.00 | - Động vật giáp xác khác | 0 |
| | | - Động vật thân mềm: | |
| | 1605.51.00 | - - Hàu | 0 |
| | 1605.52.00 | - - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng | 0 |
| | 1605.53.00 | - - Vẹm (Mussels) | 0 |
| | 1605.54.00 | - - Mực nang và mực ống | 0 |
| | 1605.55.00 | - - Bạch tuộc | 0 |
| | 1605.56.00 | - - Nghêu (ngao), sò | 0 |
| | 1605.57.00 | - - Bào ngư | 0 |
| | 1605.58.00 | - - Ốc, trừ ốc biển | 0 |
| | 1605.59.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Động vật thủy sinh không xương sống khác: | |
| | 1605.61.00 | - - Hải sâm | 0 |
| | 1605.62.00 | - - Cầu gai | 0 |
| | 1605.63.00 | - - Sứa | 0 |
| | 1605.69.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **20** | **2502.00.00** | **Pirít sắt chưa nung** | 10 |
| | | | |
| **21** | **2503.00.00** | **Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo** | 10 |
| | | | |
| **22** | **25.04** | **Graphit tự nhiên** | |
| | 2504.10.00 | - Ở dạng bột hay dạng mảnh | 10 |
| | 2504.90.00 | - Loại khác | 10 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| **23** | **25.05** | **Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26** | |
| | 2505.10.00 | - Cát oxit silic và cát thạch anh: | |
| | 2505.10.00.10 | - - Bột oxit silic mịn và siêu mịn có kích thước hạt từ 96µm (micrô mét) trở xuống (gồm SEPASIL TFT 6; SIKRON SV 300; SIKRON SV 500; SIKRON SV 800) | 5 |
| | 2505.10.00.90 | - - Loại khác | 30 |
| | 2505.90.00 | - Loại khác | 30 |
| | | | |
| **24** | **25.06** | **Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)** | |
| | 2506.10.00 | - Thạch anh | 10 |
| | 2506.20.00 | - Quartzite | 10 |
| | | | |
| **25** | **2507.00.00** | **Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung** | 10 |
| | | | |
| **26** | **25.08** | **Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas** | |
| | 2508.10.00 | - Bentonite | 10 |
| | 2508.30.00 | - Đất sét chịu lửa | 10 |
| | 2508.40 | - Đất sét khác: | |
| | 2508.40.10 | - - Đất hồ (đất tẩy màu) | 10 |
| | 2508.40.90 | - - Loại khác | 10 |
| | 2508.50.00 | - Andalusite, kyanite và sillimanite | 10 |
| | 2508.60.00 | - Mullite | 10 |
| | 2508.70.00 | - Đất chịu lửa hay đất dinas | 10 |
| | | | |
| **27** | **2509.00.00** | **Đá phấn** | 17 |
| | | | |
| **28** | **25.10** | **Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat** | |
| | 2510.10 | - Chưa nghiền: | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 2510.10.10 | - - Apatít (apatite) | 40 |
| | 2510.10.90 | - - Loại khác | 5 |
| | 2510.20 | - Đã nghiền: | |
| | 2510.20.10 | - - Apatít (apatite): | |
| | 2510.20.10.10 | - - - Loại hạt mịn có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 0,25 mm | 15 |
| | 2510.20.10.20 | - - - Loại hạt có kích thước trên 0,25 mm đến 15 mm | 22 |
| | 2510.20.10.90 | - - - Loại khác | 40 |
| | 2510.20.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **29** | **25.11** | **Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16** | |
| | 2511.10.00 | - Bari sulphat tự nhiên (barytes) | 10 |
| | 2511.20.00 | - Bari carbonat tự nhiên (witherite) | 10 |
| | | | |
| **30** | **2512.00.00** | **Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1** | 15 |
| | | | |
| **31** | **25.13** | **Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt** | |
| | 2513.10.00 | - Đá bọt | 10 |
| | 2513.20.00 | - Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác | 10 |
| | | | |
| **32** | **2514.00.00** | **Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)** | 17 |
| | | | |
| **33** | **25.15** | **Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)** | |
| | | - Đá hoa (marble) và đá travertine: | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 2515.11.00 | - - Thô hoặc đã đẽo thô | 17 |
| | 2515.12 | - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông): | |
| | 2515.12.10 | - - - Dạng khối | 17 |
| | 2515.12.20 | - - - Dạng tấm | 17 |
| | 2515.20.00 | - Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa: | |
| | 2515.20.00.10 | - - Đá vôi trắng (Đá hoa trắng) dạng khối | 30 |
| | 2515.20.00.90 | - - Loại khác | 17 |
| | | | |
| **34** | **25.16** | **Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)** | |
| | | - Granit: | |
| | 2516.11.00 | - - Thô hoặc đã đẽo thô | 17 |
| | 2516.12 | - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông): | |
| | 2516.12.10 | - - - Dạng khối | 30 |
| | 2516.12.20 | - - - Dạng tấm | 17 |
| | 2516.20 | - Đá cát kết: | |
| | 2516.20.10 | - - Đá thô hoặc đã đẽo thô | 17 |
| | 2516.20.20 | - -Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) | 17 |
| | 2516.90.00 | - Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng | 17 |
| | | | |
| **35** | **25.17** | **Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt** | |
| | 2517.10.00 | - Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt: | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 2517.10.00.10 | - - Loại có kích cỡ đến 400 mm | 15 |
| | 2517.10.00.90 | - - Loại khác | 15 |
| | 2517.20.00 | - Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10 | 17 |
| | 2517.30.00 | - Đá dăm trộn nhựa đường | 17 |
| | | - Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt: | |
| | 2517.41.00 | - - Từ đá hoa (marble): | |
| | 2517.41.00.10 | - - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống | 5 |
| | 2517.41.00.20 | - - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1 mm | 5 |
| | 2517.41.00.30 | - - - Loại có kích cỡ đến 400 mm | 15 |
| | 2517.41.00.90 | - - - Loại khác | 15 |
| | 2517.49.00 | - - Từ đá khác: | |
| | 2517.49.00.10 | - - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống | 5 |
| | 2517.49.00.20 | - - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1 mm | 5 |
| | 2517.49.00.30 | - - - Loại có kích cỡ đến 400 mm | 15 |
| | 2517.49.00.90 | - - - Loại khác | 15 |
| | | | |
| **36** | **25.18** | **Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén** | |
| | 2518.10.00 | - Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết | 10 |
| | 2518.20.00 | - Dolomite đã nung hoặc thiêu kết | 10 |
| | 2518.30.00 | - Hỗn hợp dolomite dạng nén | 10 |
| | | | |
| **37** | **25.19** | **Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiêu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết** | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 2519.10.00 | - Magiê carbonat tự nhiên (magnesite) | 10 |
| | 2519.90 | - Loại khác: | |
| | 2519.90.10 | - - Magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết) | 10 |
| | 2519.90.20 | - - Loại khác | 10 |
| | | | |
| **38** | **25.20** | **Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế** | |
| | 2520.10.00 | - Thạch cao; thạch cao khan | 10 |
| | 2520.20 | - Thạch cao plaster: | |
| | 2520.20.10 | - - Loại phù hợp dùng trong nha khoa | 10 |
| | 2520.20.90 | - - Loại khác | 10 |
| | | | |
| **39** | **2521.00.00** | **Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng** | 17 |
| | | | |
| **40** | **25.22** | **Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25** | |
| | 2522.10.00 | - Vôi sống | 5 |
| | 2522.20.00 | - Vôi tôi | 5 |
| | 2522.30.00 | - Vôi chịu nước | 5 |
| | | | |
| **41** | **25.24** | **Amiăng** | |
| | 2524.10.00 | - Crocidolite | 10 |
| | 2524.90.00 | - Loại khác | 10 |
| | | | |
| **42** | **25.25** | **Mica, kể cả mica tách lớp, phế liệu mica** | 5 |
| | | | |
| **43** | **25.26** | **Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc** | |
| | 2526.10.00 | - Chưa nghiền, chưa làm thành bột | 30 |
| | 2526.20 | - Đã nghiền hoặc làm thành bột: | |
| | 2526.20.10 | - - Bột talc | 30 |
| | 2526.20.90 | - - Loại khác | 30 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| **44** | **2528.00.00** | **Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% $H_3B0_3$ tính theo trọng lượng khô** | 10 |
| | | | |
| **45** | **25.29** | **Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit** | |
| | 2529.10.00 | - Tràng thạch (đá bồ tát) | 10 |
| | | - Khoáng flourit: | |
| | 2529.21.00 | - - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng | 10 |
| | 2529.22.00 | - - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng | 10 |
| | 2529.30.00 | - Lơxit; nephelin và nephelin xienit | 10 |
| | | | |
| **46** | **25.30** | **Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | |
| | 2530.10.00 | - Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở | 10 |
| | 2530.20 | - Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên): | |
| | 2530.20.10 | - - Kiezerit | 10 |
| | 2530.20.20 | - - Epsomit | 10 |
| | 2530.90 | - Loại khác: | |
| | 2530.90.10 | - - Zirconium silicate loại dùng làm chất cản quang | 10 |
| | 2530.90.90 | - - Loại khác: | |
| | 2530.90.90.10 | - - - Quặng đất hiếm | 30 |
| | 2530.90.90.90 | - - - Loại khác | 10 |
| | | | |
| **47** | **26.01** | **Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung** | |
| | | - Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung: | |
| | 2601.11.00 | - - Chưa nung kết | 40 |
| | 2601.12.00 | - - Đã nung kết | 40 |
| | 2601.20.00 | - Pirit sắt đã nung | 40 |
| | | | |
| **48** | **2602.00.00** | **Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô** | 40 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| **49** | **2603.00.00** | **Quặng đồng và tinh quặng đồng** | 40 |
| | | | |
| **50** | **26.04** | **Quặng niken và tinh quặng niken** | |
| | 2604.00.00.10 | - Quặng thô | 30 |
| | 2604.00.00.90 | - Tinh quặng | 20 |
| | | | |
| **51** | **26.05** | **Quặng coban và tinh quặng coban** | |
| | 2605.00.00.10 | - Quặng thô | 30 |
| | 2605.00.00.90 | - Tinh quặng | 20 |
| | | | |
| **52** | **26.06** | **Quặng nhôm và tinh quặng nhôm** | |
| | 2606.00.00.10 | - Quặng thô | 30 |
| | 2606.00.00.90 | - Tinh quặng | 20 |
| | | | |
| **53** | **2607.00.00** | **Quặng chì và tinh quặng chì** | 40 |
| | | | |
| **54** | **2608.00.00** | **Quặng kẽm và tinh quặng kẽm** | 40 |
| | | | |
| **55** | **26.09** | **Quặng thiếc và tinh quặng thiếc** | |
| | 2609.00.00.10 | - Quặng thô | 30 |
| | 2609.00.00.90 | - Tinh quặng | 20 |
| | | | |
| **56** | **2610.00.00** | **Quặng crôm và tinh quặng crôm** | 30 |
| | | | |
| **57** | **26.11** | **Quặng vonfram và tinh quặng vonfram** | |
| | 2611.00.00.10 | - Quặng thô | 30 |
| | 2611.00.00.90 | - Tinh quặng | 20 |
| | | | |
| **58** | **26.12** | **Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori** | |
| | 2612.10.00 | - Quặng urani và tinh quặng urani: | |
| | 2612.10.00.10 | - - Quặng thô | 30 |
| | 2612.10.00.90 | - - Tinh quặng | 20 |
| | 2612.20.00 | - Quặng thori và tinh quặng thori: | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 2612.20.00.10 | - - Quặng thô | 30 |
| | 2612.20.00.90 | - - Tinh quặng | 20 |
| | | | |
| **59** | **26.13** | **Quặng molipden và tinh quặng molipden** | |
| | 2613.10.00 | - Đã nung | 20 |
| | 2613.90.00 | - Loại khác: | |
| | 2613.90.00.10 | - - Quặng thô | 30 |
| | 2613.90.00.90 | - - Tinh quặng | 20 |
| | | | |
| **60** | **26.14** | **Quặng titan và tinh quặng titan** | |
| | 2614.00.10 | - Quặng inmenit và tinh quặng inmenit: | |
| | 2614.00.10.10 | - - Tinh quặng inmenit | 30 |
| | 2614.00.10.90 | - - Loại khác | 40 |
| | 2614.00.90 | - Loại khác: | |
| | 2614.00.90.10 | - - Tinh quặng rutil 83% ≤ TiO2 ≤ 87% | 30 |
| | 2614.00.90.90 | - - Loại khác | 40 |
| | | | |
| **61** | **26.15** | **Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó** | |
| | 2615.10.00 | - Quặng zircon và tinh quặng zircon: | |
| | 2615.10.00.10 | - - Quặng thô | 30 |
| | | - - Tinh quặng: | |
| | 2615.10.00.20 | - - - Bột zircon siêu mịn cỡ hạt nhỏ hơn 75µm (micrô mét) | 10 |
| | 2615.10.00.90 | - - - Loại khác | 20 |
| | 2615.90.00 | - Loại khác: | |
| | | - - Niobi: | |
| | 2615.90.00.10 | - - - Quặng thô | 30 |
| | 2615.90.00.20 | - - - Tinh quặng | 20 |
| | | - - Loại khác: | |
| | 2615.90.00.30 | - - - Quặng thô | 30 |
| | 2615.90.00.90 | - - - Tinh quặng | 20 |
| | | | |
| **62** | **26.16** | **Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý** | |
| | 2616.10.00 | - Quặng bạc và tinh quặng bạc: | |
| | 2616.10.00.10 | - - Quặng thô | 30 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 2616.10.00.90 | - - Tinh quặng | 20 |
| | 2616.90.00 | - Loại khác: | |
| | 2616.90.00.10 | - - Quặng vàng | 30 |
| | | - - Loại khác: | |
| | 2616.90.00.20 | - - - Quặng thô | 30 |
| | 2616.90.00.90 | - - - Tinh quặng | 20 |
| | | | |
| **63** | **26.17** | **Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó** | |
| | 2617.10.00 | - Quặng antimon và tinh quặng antimon: | |
| | 2617.10.00.10 | - - Quặng thô | 30 |
| | 2617.10.00.90 | - - Tinh quặng | 20 |
| | 2617.90.00 | - Loại khác: | |
| | 2617.90.00.10 | - - Quặng thô | 30 |
| | 2617.90.00.90 | - - Tinh quặng | 20 |
| | | | |
| **64** | **26.18** | **Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép** | 10 |
| | | | |
| **65** | **26.19** | **Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép** | |
| | 2619.00.00.10 | - Xỉ thu được từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép | 10 |
| | 2619.00.00.90 | - Vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép | 5 |
| | | | |
| **66** | **26.20** | **Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsenic, kim loại hoặc các hợp chất của chúng** | |
| | | - Chứa chủ yếu là kẽm: | |
| | 2620.11.00 | - - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm) | 5 |
| | 2620.19.00 | - - Loại khác: | |
| | 2620.19.00.10 | - - - Xỉ thu được từ quá trình luyện kim loại | 10 |
| | 2620.19.00.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | | - Chứa chủ yếu là chì: | |
| | 2620.21.00 | - - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ | 5 |
| | 2620.29.00 | - - Loại khác: | |
| | 2620.29.00.10 | - - - Xỉ thu được từ quá trình luyện kim loại | 10 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 2620.29.00.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | 2620.30.00 | - Chứa chủ yếu là đồng: | |
| | 2620.30.00.10 | - - Xỉ thu được từ quá trình luyện kim loại | 10 |
| | 2620.30.00.90 | - - Loại khác | 5 |
| | 2620.40.00 | - Chứa chủ yếu là nhôm: | |
| | 2620.40.00.10 | - - Xỉ thu được từ quá trình luyện kim loại | 10 |
| | 2620.40.00.90 | - - Loại khác | 5 |
| | 2620.60.00 | - Chứa asen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng: | |
| | 2620.60.00.10 | - - Xỉ thu được từ quá trình luyện kim loại | 10 |
| | 2620.60.00.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | - Loại khác: | |
| | 2620.91.00 | - - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng: | |
| | 2620.91.00.10 | - - - Xỉ thu được từ quá trình luyện kim loại | 10 |
| | 2620.91.00.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | 2620.99 | - - Loại khác: | |
| | 2620.99.10 | - - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc: | |
| | 2620.99.10.10 | - - - - Xỉ thu được từ quá trình luyện kim loại | 10 |
| | 2620.99.10.90 | - - - - Loại khác | 5 |
| | 2620.99.90 | - - - Loại khác: | |
| | 2620.99.90.10 | - - - - Xỉ thu được từ quá trình luyện kim loại | 10 |
| | 2620.99.90.90 | - - - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **67** | **26.21** | **Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị** | |
| | 2621.10.00 | - Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị | 0 |
| | 2621.90.00 | - Loại khác: | |
| | 2621.90.00.10 | - - Xỉ than | 5 |
| | 2621.90.00.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **68** | **27.01** | **Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá** | |
| | | - Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh: | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 2701.11.00 | - - Anthracite | 10 |
| | 2701.12 | - - Than bi-tum: | |
| | 2701.12.10 | - - - Than để luyện cốc | 10 |
| | 2701.12.90 | - - - Loại khác | 10 |
| | 2701.19.00 | - - Than đá loại khác | 10 |
| | 2701.20.00 | - Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá | 10 |
| | | | |
| **69** | **27.02** | **Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền** | |
| | 2702.10.00 | - Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh | 15 |
| | 2702.20.00 | - Than non đã đóng bánh | 15 |
| | | | |
| **70** | **27.03** | **Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh** | |
| | 2703.00.10 | - Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh | 15 |
| | 2703.00.20 | - Than bùn đã đóng bánh | 15 |
| | | | |
| **71** | **27.04** | **Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá** | |
| | 2704.00.10 | - Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá | 10 |
| | 2704.00.20 | - Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn | 10 |
| | 2704.00.30 | - Muội bình chưng than đá | 10 |
| | | | |
| **72** | **27.09** | **Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô** | |
| | 2709.00.10 | - Dầu mỏ thô | 10 |
| | 2709.00.20 | - Condensate | 10 |
| | 2709.00.90 | - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **73** | **27.10** | **Xăng, dầu các loại** | |
| | | - Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | | hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải: | |
| | 2710.12 | - - Dầu nhẹ và các chế phẩm: | |
| | | - - - Xăng động cơ: | |
| | 2710.12.11 | - - - - RON 97 và cao hơn, có pha chì | 0 |
| | 2710.12.12 | - - - - RON 97 và cao hơn, không pha chì | 0 |
| | 2710.12.13 | - - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 có pha chì | 0 |
| | 2710.12.14 | - - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì | 0 |
| | 2710.12.15 | - - - - Loại khác, có pha chì | 0 |
| | 2710.12.16 | - - - - Loại khác, không pha chì | 0 |
| | 2710.12.20 | - - - Xăng máy bay, trừ loại sử dụng làm nhiên liệu máy bay phản lực | 0 |
| | 2710.19 | - - Loại khác: | |
| | 2710.19.20 | - - - Dầu thô đã tách phần nhẹ | 0 |
| | | - - - Dầu và mỡ bôi trơn: | |
| | 2710.19.41 | - - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn | 0 |
| | 2710.19.42 | - - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay | 0 |
| | 2710.19.43 | - - - - Dầu bôi trơn khác | 0 |
| | 2710.19.50 | - - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh) | 0 |
| | 2710.19.60 | - - - Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch | 0 |
| | | - - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu: | |
| | 2710.19.71 | - - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô | 0 |
| | 2710.19.72 | - - - - Nhiên liệu diesel khác | 0 |
| | 2710.19.79 | - - - - Dầu nhiên liệu | 0 |
| | 2710.19.81 | - - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23$^{o}$C trở lên | 0 |
| | 2710.19.82 | - - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23$^{o}$C | 0 |
| | 2710.19.83 | - - - Các kerosine khác | 0 |
| | 2710.19.89 | - - - Dầu trung khác và các chế phẩm | 0 |
| | 2710.19.90 | - - - Loại khác | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 2710.20.00 | - Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải | 0 |
| | | - Dầu thải: | |
| | 2710.91.00 | - - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs) | 0 |
| | 2710.99.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **74** | **27.11** | **Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác** | |
| | | - Dạng hóa lỏng: | |
| | 2711.11.00 | - - Khí tự nhiên | 0 |
| | 2711.12.00 | - - Propan | 0 |
| | 2711.13.00 | - - Butan | 0 |
| | 2711.14 | - - Etylen, propylen, butylen và butadien: | |
| | 2711.14.10 | - - - Etylen | 0 |
| | 2711.14.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 2711.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Dạng khí: | |
| | 2711.21 | - - Khí tự nhiên: | |
| | 2711.21.10 | - - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ | 0 |
| | 2711.21.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 2711.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **75** | **27.12** | **Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu** | |
| | 2712.10.00 | - Vazơlin (petroleum jelly) | 0 |
| | 2712.20.00 | - Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 2712.90 | - Loại khác: | |
| | 2712.90.10 | - - Sáp parafin | 0 |
| | 2712.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **76** | **27.13** | **Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum** | |
| | | - Cốc dầu mỏ: | |
| | 2713.11.00 | - - Chưa nung | 0 |
| | 2713.12.00 | - - Đã nung | 0 |
| | 2713.20.00 | - Bi-tum dầu mỏ | 0 |
| | 2713.90.00 | - Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum | 0 |
| | | | |
| **77** | **27.14** | **Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic** | |
| | 2714.10.00 | - Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín | 0 |
| | 2714.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **78** | **2715.00.00** | **Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)** | 0 |
| | | | |
| **79** | **2716.00.00** | **Năng lượng điện** | 0 |
| | | | |
| **80** | **28.04** | **Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác** | |
| | 2804.10.00 | - Hydro | 0 |
| | | - Khí hiếm: | |
| | 2804.21.00 | - - Argon | 0 |
| | 2804.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| | 2804.30.00 | - Nitơ | 0 |
| | 2804.40.00 | - Oxy | 0 |
| | 2804.50.00 | - Bo; telu | 0 |
| | | - Silic: | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 2804.61.00 | - - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng | 0 |
| | 2804.69.00 | - - Loại khác | 0 |
| | 2804.70.00 | - Phospho: | |
| | 2804.70.00.10 | - - Phospho vàng | 5 |
| | 2804.70.00.90 | - - Loại khác | 0 |
| | 2804.80.00 | - Arsen | 0 |
| | 2804.90.00 | - Selen | 0 |
| | | | |
| **81** | **28.17** | **Kẽm oxit; kẽm peroxit** | |
| | 2817.00.10 | - Kẽm oxit: | |
| | 2817.00.10.10 | - - Kẽm oxít dạng bột | 5 |
| | 2817.00.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| | 2817.00.20 | - Kẽm peroxit | 0 |
| | | | |
| **82** | **28.18** | **Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm** | |
| | 2818.10.00 | - Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | 0 |
| | 2818.20.00 | - Oxit nhôm (Alumin), trừ corundum nhân tạo | 2 |
| | 2818.30.00 | - Nhôm hydroxit | 2 |
| | | | |
| **83** | **28.23** | **Titan oxit** | |
| | 2823.00.00.10 | - Xỉ titan có hàm lượng $TiO_2 \geq 85\%$, $FeO \leq 10\%$ | 10 |
| | 2823.00.00.20 | - Xỉ titan có hàm lượng $70\% \leq TiO_2 < 85\%$, $FeO \leq 10\%$ | 10 |
| | 2823.00.00.30 | - Rutile có hàm lượng $TiO_2 > 87\%$ | 10 |
| | 2823.00.00.40 | - Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng $TiO_2 \geq 56\%$, $FeO \leq 11\%$ | 10 |
| | 2823.00.00.90 | - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **84** | **29.03** | **Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon** | |
| | | - Dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no: | |
| | 2903.11 | - - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl): | |
| | 2903.11.10 | - - - Clorua metyl | 0 |
| | 2903.11.90 | - - - Loại khác | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 2903.12.00 | - - Diclorometan (metylen clorua) | 0 |
| | 2903.13.00 | - - Cloroform (triclorometan) | 0 |
| | 2903.14.00 | - - Carbon tetraclorua | 0 |
| | 2903.15.00 | - - Etylen diclorua (ISO) (1,2- dicloroetan) | 0 |
| | 2903.19 | - - Loại khác: | |
| | 2903.19.10 | - - - 1,2 - Dicloropropan (propylen diclorua) và diclorobutan | 0 |
| | 2903.19.20 | - - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform) | 0 |
| | 2903.19.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | | - Dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no: | |
| | 2903.21.00 | - - Vinyl clorua (cloroetylen) | 0 |
| | 2903.22.00 | - - Tricloroetylen | 0 |
| | 2903.23.00 | - - Tetracloroetylen (percloroetylen) | 0 |
| | 2903.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở: | |
| | 2903.31.00 | - - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan) | 0 |
| | 2903.39 | - - Loại khác: | |
| | 2903.39.10 | - - - Metyl bromua | 0 |
| | 2903.39.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | | - Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau: | |
| | 2903.71.00 | - - Clorodiflorometan | 0 |
| | 2903.72.00 | - - Các hợp chất diclorotrifloroetan | 0 |
| | 2903.73.00 | - - Các hợp chất diclorofloroetan | 0 |
| | 2903.74.00 | - - Các hợp chất clorodifloroetan | 0 |
| | 2903.75.00 | - - Các hợp chất dicloropentafloropropan | 0 |
| | 2903.76.00 | - - Bromoclorodiflorometan, bromotriflorometan và các hợp chất dibromotetrafloroetan | 0 |
| | 2903.77.00 | - - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo | 0 |
| | 2903.78.00 | - - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác | 0 |
| | 2903.79.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic: | |
| | 2903.81.00 | - - 1,2,3,4,5,6-Hexaclorocyclohexan (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN) | 0 |
| | 2903.82.00 | - - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO) | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 2903.89.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm: | |
| | 2903.91.00 | - - Clorobenzen, *o*-diclorobenzen và *p*-diclorobenzen | 0 |
| | 2903.92.00 | - - Hexaclorobenzen (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-tricloro-2,2-bis (*p*-clorophenyl) etan) | 0 |
| | 2903.99.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **85** | **31.01** | **Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật** | |
| | | - Nguồn gốc chỉ từ thực vật: | |
| | 3101.00.11 | - - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học | 0 |
| | 3101.00.12 | - - Loại khác, đã xử lý hóa học | 0 |
| | 3101.00.19 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Loại khác: | |
| | 3101.00.91 | - - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học | 0 |
| | 3101.00.92 | - - Loại khác, có nguồn gốc động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học | 0 |
| | 3101.00.99 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **86** | **31.02** | **Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ** | |
| | 3102.10.00 | - Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước | 0 |
| | | - Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat: | |
| | 3102.21.00 | - - Amoni sulphat | 0 |
| | 3102.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| | 3102.30.00 | - Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước | 0 |
| | 3102.40.00 | - Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón | 0 |
| | 3102.50.00 | - Natri nitrat | 0 |
| | 3102.60.00 | - Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat | 0 |
| | 3102.80.00 | - Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac | 0 |
| | 3102.90.00 | - Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| **87** | **31.03** | **Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)** | |
| | 3103.10 | - Supephosphat: | |
| | 3103.10.10 | - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi | 0 |
| | 3103.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| | 3103.90 | - Loại khác: | |
| | 3103.90.10 | - - Phân phosphat đã nung | 0 |
| | 3103.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **88** | **31.04** | **Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali** | |
| | 3104.20.00 | - Kali clorua | 0 |
| | 3104.30.00 | - Kali sulphat | 0 |
| | 3104.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **89** | **31.05** | **Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg** | |
| | 3105.10 | - Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg: | |
| | 3105.10.10 | - - Supephosphat và phân bón có chứa phosphat đã nung | 0 |
| | 3105.10.20 | - - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố nitơ, phospho và kali | 0 |
| | 3105.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| | 3105.20.00 | - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali | 0 |
| | 3105.30.00 | - Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) | 0 |
| | 3105.40.00 | - Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) | 0 |
| | | - Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho: | |
| | 3105.51.00 | - - Chứa nitrat và phosphat | 0 |
| | 3105.59.00 | - - Loại khác | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 3105.60.00 | - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali | 0 |
| | 3105.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **90** | **38.24** | **Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | |
| | 3824.10.00 | - Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc | 0 |
| | 3824.30.00 | - Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại | 0 |
| | 3824.40.00 | - Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông | 0 |
| | 3824.50.00 | - Vữa và bê tông không chịu lửa | 0 |
| | 3824.60.00 | - Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44 | 0 |
| | | - Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan: | |
| | 3824.71 | - - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs): | |
| | 3824.71.10 | - - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum | 0 |
| | 3824.71.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 3824.72.00 | - - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes | 0 |
| | 3824.73.00 | - - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs) | 0 |
| | 3824.74 | - - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs): | |
| | 3824.74.10 | - - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 3824.74.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 3824.75.00 | - - Chứa carbon tetrachloride | 0 |
| | 3824.76.00 | - - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform) | 0 |
| | 3824.77.00 | - - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane | 0 |
| | 3824.78.00 | - - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs) | 0 |
| | 3824.79.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate: | |
| | 3824.81.00 | - - Chứa oxirane (oxit etylen) | 0 |
| | 3824.82.00 | - - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs) | 0 |
| | 3824.83.00 | - - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate | 0 |
| | 3824.90 | - Loại khác: | |
| | 3824.90.10 | - - Chất tẩy mực, sửa bản in từ khuôn tô và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ | 0 |
| | 3824.90.30 | - - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, đã đóng thành trọng lượng lớn hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt) | 0 |
| | 3824.90.40 | - - Hỗn hợp dung môi vô cơ | 0 |
| | 3824.90.50 | - - Dầu acetone | 0 |
| | 3824.90.60 | - - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate) | 0 |
| | 3824.90.70 | - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm | 0 |
| | | - - Loại khác: | |
| | 3824.90.91 | - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este của chúng | 0 |
| | 3824.90.99 | - - - Loại khác: | |
| | 3824.90.99.10 | - - - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm | 5 |
| | 3824.90.99.90 | - - - - Loại khác | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| **91** | **40.01** | **Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải** | |
| | 4001.10 | - Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa: | |
| | | - - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích: | |
| | 4001.10.11 | - - - Được cô đặc bằng ly tâm | 0 |
| | 4001.10.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | | - - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích: | |
| | 4001.10.21 | - - - Được cô đặc bằng ly tâm | 0 |
| | 4001.10.29 | - - - Loại khác | 0 |
| | | - Cao su tự nhiên ở dạng khác: | |
| | 4001.21 | - - Tờ cao su xông khói: | |
| | 4001.21.10 | - - - RSS hạng 1 | 0 |
| | 4001.21.20 | - - - RSS hạng 2 | 0 |
| | 4001.21.30 | - - - RSS hạng 3 | 0 |
| | 4001.21.40 | - - - RSS hạng 4 | 0 |
| | 4001.21.50 | - - - RSS hạng 5 | 0 |
| | 4001.21.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 4001.22 | - - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR): | |
| | 4001.22.10 | - - - TSNR 10 | 0 |
| | 4001.22.20 | - - - TSNR 20 | 0 |
| | 4001.22.30 | - - - TSNR L | 0 |
| | 4001.22.40 | - - - TSNR CV | 0 |
| | 4001.22.50 | - - - TSNR GP | 0 |
| | 4001.22.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 4001.29 | - - Loại khác: | |
| | 4001.29.10 | - - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí | 0 |
| | 4001.29.20 | - - - Crếp từ mủ cao su | 0 |
| | 4001.29.30 | - - - Crếp làm đế giầy | 0 |
| | 4001.29.40 | - - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn | 0 |
| | 4001.29.50 | - - - Crếp loại khác | 0 |
| | 4001.29.60 | - - - Cao su chế biến cao cấp | 0 |
| | 4001.29.70 | - - - Váng cao su | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 4001.29.80 | - - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc | 0 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 4001.29.91 | - - - - Dạng nguyên sinh | 0 |
| | 4001.29.99 | - - - - Loại khác | 0 |
| | 4001.30 | - Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự: | |
| | | - - Jelutong: | |
| | 4001.30.11 | - - - Dạng nguyên sinh | 0 |
| | 4001.30.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | | - - Loại khác: | |
| | 4001.30.91 | - - - Dạng nguyên sinh | 0 |
| | 4001.30.99 | - - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| | | | |
| **92** | **41.01** | **Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ** | |
| | 4101.20 | - Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác: | |
| | 4101.20.10 | - - Đã được chuẩn bị để thuộc | 10 |
| | 4101.20.90 | - - Loại khác | 10 |
| | 4101.50 | - Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg: | |
| | 4101.50.10 | - - Đã được chuẩn bị để thuộc | 10 |
| | 4101.50.90 | - - Loại khác | 10 |
| | 4101.90 | - Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng: | |
| | 4101.90.10 | - - Đã được chuẩn bị để thuộc | 10 |
| | 4101.90.90 | - - Loại khác | 10 |
| | | | |
| **93** | **41.02** | **Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy** | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | | **hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này** | |
| | 4102.10.00 | - Loại còn lông | 5 |
| | | - Loại không còn lông: | |
| | 4102.21.00 | - - Đã được axit hóa | 5 |
| | | - - Loại khác: | |
| | 4102.29.10 | - - - Đã được chuẩn bị để thuộc | 5 |
| | 4102.29.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **94** | **41.03** | **Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này** | |
| | 4103.20 | - Của loài bò sát: | |
| | 4103.20.10 | - - Đã được chuẩn bị để thuộc: | |
| | 4103.20.10.10 | - - - Của cá sấu | 0 |
| | 4103.20.10.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | 4103.20.90 | - - Loại khác: | |
| | 4103.20.90.10 | - - - Của cá sấu | 0 |
| | 4103.20.90.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | 4103.30.00 | - Của lợn | 10 |
| | 4103.90.00 | - Loại khác | 10 |
| | | | |
| **95** | **41.04** | **Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm** | |
| | | - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt): | |
| | 4104.11.00 | - - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn) | 0 |
| | 4104.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Ở dạng khô (mộc): | |
| | 4104.41.00 | - - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn) | 0 |
| | 4104.49.00 | - - Loại khác | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| **96** | **41.05** | **Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm** | |
| | 4105.10.00 | - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt) | 0 |
| | 4105.30.00 | - Ở dạng khô (mộc) | 0 |
| | | | |
| **97** | **41.06** | **Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm** | |
| | | - Của dê: | |
| | 4106.21.00 | - - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt) | 0 |
| | 4106.22.00 | - - Ở dạng khô (mộc) | 0 |
| | | - Của lợn: | |
| | 4106.31.00 | - - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt) | 0 |
| | 4106.32.00 | - - Ở dạng khô (mộc) | 0 |
| | 4106.40 | - Của loài bò sát: | |
| | 4106.40.10 | - - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt) | 0 |
| | 4106.40.20 | - - Ở dạng khô (mộc) | 0 |
| | | - Loại khác: | |
| | 4106.91.00 | - - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt) | 0 |
| | 4106.92.00 | - - Ở dạng khô (mộc) | 0 |
| | | | |
| **98** | **41.07** | **Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14** | |
| | | - Da nguyên con: | |
| | 4107.11.00 | - - Da cật, chưa xẻ | 0 |
| | 4107.12.00 | - - Da váng có mặt cật (da lộn) | 0 |
| | 4107.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Loại khác, kể cả nửa con: | |
| | 4107.91.00 | - - Da cật, chưa xẻ | 0 |
| | 4107.92.00 | - - Da váng có mặt cật (da lộn) | 0 |
| | 4107.99.00 | - - Loại khác | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| **99** | **4112.00.00** | **Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14** | 0 |
| | | | |
| **100** | **41.13** | **Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14** | |
| | 4113.10.00 | - Của dê hoặc dê non | 0 |
| | 4113.20.00 | - Của lợn | 0 |
| | 4113.30.00 | - Của loài bò sát | 0 |
| | 4113.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **101** | **41.14** | **Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại** | |
| | 4114.10.00 | - Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp) | 0 |
| | 4114.20.00 | - Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại | 0 |
| | | | |
| **102** | **41.15** | **Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da** | |
| | 4115.10.00 | - Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn | 0 |
| | 4115.20.00 | - Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da | 0 |
| | | | |
| **103** | **44.01** | **Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự** | |
| | 4401.10.00 | - Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự | 5 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | | - Vỏ bào hoặc dăm gỗ: | |
| | 4401.21.00 | - - Từ cây lá kim: | |
| | 4401.21.00.10 | - - - Vỏ bào | 0 |
| | 4401.21.00.90 | - - - Dăm gỗ | 2 |
| | 4401.22.00 | - - Từ cây không thuộc loại lá kim: | |
| | 4401.22.00.10 | - - - Vỏ bào | 0 |
| | 4401.22.00.90 | - - - Dăm gỗ | 2 |
| | | - Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự: | |
| | 4401.31.00 | - - Viên gỗ | 0 |
| | 4401.39.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **104** | **44.02** | **Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối** | |
| | 4402.10.00 | - Của tre | 10 |
| | 4402.90 | - Loại khác: | |
| | 4402.90.10 | - - Than gáo dừa | 0 |
| | 4402.90.90 | - - Loại khác: | |
| | 4402.90.90.10 | - - - Than gỗ rừng trồng | 5 |
| | 4402.90.90.20 | - - - Than làm từ mùn cưa | 5 |
| | 4402.90.90.90 | - - - Loại khác | 10 |
| | | | |
| **105** | **44.03** | **Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô** | |
| | 4403.10 | - Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác: | |
| | 4403.10.10 | - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 10 |
| | 4403.10.90 | - - Loại khác | 10 |
| | 4403.20 | - Loại khác, từ cây lá kim: | |
| | 4403.20.10 | - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 10 |
| | 4403.20.90 | - - Loại khác | 10 |
| | | - Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: | |
| | 4403.41 | - - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau: | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 4403.41.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 10 |
| | 4403.41.90 | - - - Loại khác | 10 |
| | 4403.49 | - - Loại khác: | |
| | 4403.49.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 10 |
| | 4403.49.90 | - - - Loại khác | 10 |
| | | - Loại khác: | |
| | 4403.91 | - - Gỗ sồi (*Quercus spp.*): | |
| | 4403.91.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 10 |
| | 4403.91.90 | - - - Loại khác | 10 |
| | 4403.92 | - - Gỗ dẻ gai (*Fagus spp*): | |
| | 4403.92.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 10 |
| | 4403.92.90 | - - - Loại khác | 10 |
| | 4403.99 | - - Loại khác: | |
| | 4403.99.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 10 |
| | 4403.99.90 | - - - Loại khác | 10 |
| | | | |
| **106** | **44.04** | **Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự** | |
| | 4404.10.00 | - Từ cây lá kim | 5 |
| | 4404.20 | - Từ cây không thuộc loại lá kim: | |
| | 4404.20.10 | - - Nan gỗ (Chipwood) | 5 |
| | 4404.20.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **107** | **44.06** | **Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ** | |
| | 4406.10.00 | - Loại chưa được ngâm tẩm | 20 |
| | 4406.90.00 | - Loại khác | 20 |
| | | | |
| **108** | **44.07** | **Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm** | |
| | 4407.10.00 | - Gỗ từ cây lá kim: | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 4407.10.00.10 | - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.10.00.90 | - - Loại khác | 20 |
| | | - Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: | |
| | 4407.21 | - - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.): | |
| | 4407.21.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu: | |
| | 4407.21.10.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.21.10.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.21.90 | - - - Loại khác: | |
| | 4407.21.90.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.21.90.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.22 | - - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa: | |
| | 4407.22.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu: | |
| | 4407.22.10.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.22.10.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.22.90 | - - - Loại khác: | |
| | 4407.22.90.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.22.90.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.25 | - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau: | |
| | | - - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt: | |
| | 4407.25.11 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu: | |
| | 4407.25.11.10 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.25.11.90 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.25.19 | - - - - Loại khác: | |
| | 4407.25.19.10 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.25.19.90 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Gỗ Meranti Bakau: | |
| | 4407.25.21 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu: | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 4407.25.21.10 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.25.21.90 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.25.29 | - - - - Loại khác: | |
| | 4407.25.29.10 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.25.29.90 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.26 | - - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan: | |
| | 4407.26.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu: | |
| | 4407.26.10.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.26.10.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.26.90 | - - - Loại khác: | |
| | 4407.26.90.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.26.90.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.27 | - - Gỗ Sapelli: | |
| | 4407.27.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu: | |
| | 4407.27.10.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.27.10.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.27.90 | - - - Loại khác: | |
| | 4407.27.90.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.27.90.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.28 | - - Gỗ Iroko: | |
| | 4407.28.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu: | |
| | 4407.28.10.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.28.10.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.28.90 | - - - Loại khác: | |
| | 4407.28.90.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.28.90.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.29 | - - Loại khác: | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | | - - - Gỗ Jelutong (Dyera spp.): | |
| | 4407.29.11 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu: | |
| | 4407.29.11.10 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.29.11.90 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.29.19 | - - - - Loại khác: | |
| | 4407.29.19.10 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.29.19.90 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Gỗ Kapur (Dryobalanops spp.): | |
| | 4407.29.21 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu: | |
| | 4407.29.21.10 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.29.21.90 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.29.29 | - - - - Loại khác: | |
| | 4407.29.29.10 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.29.29.90 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Gỗ Kempas (Koompassia spp.): | |
| | 4407.29.31 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu: | |
| | 4407.29.31.10 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.29.31.90 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.29.39 | - - - - Loại khác: | |
| | 4407.29.39.10 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.29.39.90 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Gỗ Keruing (Dipterocarpus spp.): | |
| | 4407.29.41 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu: | |
| | 4407.29.41.10 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.29.41.90 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.29.49 | - - - - Loại khác: | |
| | 4407.29.49.10 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.29.49.90 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Gỗ Ramin (Gonystylus spp.): | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 4407.29.51 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu: | |
| | 4407.29.51.10 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.29.51.90 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.29.59 | - - - - Loại khác: | |
| | 4407.29.59.10 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.29.59.90 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Gỗ Tếch (Tectong spp.): | |
| | 4407.29.61 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu: | |
| | 4407.29.61.10 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.29.61.90 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.29.69 | - - - - Loại khác: | |
| | 4407.29.69.10 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.29.69.90 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Gỗ Balau (Shorea spp.): | |
| | 4407.29.71 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu: | |
| | 4407.29.71.10 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.29.71.90 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.29.79 | - - - - Loại khác: | |
| | 4407.29.79.10 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.29.79.90 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Gỗ Mengkulang (Heritiera spp.): | |
| | 4407.29.81 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu: | |
| | 4407.29.81.10 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.29.81.90 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.29.89 | - - - - Loại khác: | |
| | 4407.29.89.10 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.29.89.90 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Loại khác: | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 4407.29.91 | - - - - Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu: | |
| | 4407.29.91.10 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.29.91.90 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.29.92 | - - - - Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), loại khác: | |
| | 4407.29.92.10 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.29.92.90 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.29.93 | - - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu: | |
| | 4407.29.93.10 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.29.93.90 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.29.99 | - - - - Loại khác: | |
| | 4407.29.99.10 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.29.99.90 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - Loại khác: | |
| | 4407.91 | - - Gỗ sồi (Quercus spp.): | |
| | 4407.91.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu: | |
| | 4407.91.10.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.91.10.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.91.90 | - - - Loại khác: | |
| | 4407.91.90.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.91.90.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.92 | - - Gỗ dẻ gai (Fagus spp.): | |
| | 4407.92.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu: | |
| | 4407.92.10.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.92.10.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.92.90 | - - - Loại khác: | |
| | 4407.92.90.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 4407.92.90.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.93 | - - Gỗ thích (Acer spp.): | |
| | 4407.93.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu: | |
| | 4407.93.10.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.93.10.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.93.90 | - - - Loại khác: | |
| | 4407.93.90.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.93.90.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.94 | - - Gỗ anh đào (Prunus spp.): | |
| | 4407.94.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu: | |
| | 4407.94.10.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.94.10.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.94.90 | - - - Loại khác: | |
| | 4407.94.90.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.94.90.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.95 | - - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.): | |
| | 4407.95.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu: | |
| | 4407.95.10.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.95.10.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.95.90 | - - - Loại khác: | |
| | 4407.95.90.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.95.90.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.99 | - - Loại khác: | |
| | 4407.99.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu: | |
| | 4407.99.10.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.99.10.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.99.90 | - - - Loại khác: | |
| | 4407.99.90.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 10 |
| | 4407.99.90.90 | - - - - Loại khác | 20 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| **109** | **44.08** | **Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm** | |
| | 4408.10 | - Từ cây lá kim: | |
| | 4408.10.10 | - - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard) | 10 |
| | 4408.10.30 | - - Ván lạng làm lớp mặt | 10 |
| | 4408.10.90 | - - Loại khác | 10 |
| | | - Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: | |
| | 4408.31.00 | - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau | 10 |
| | 4408.39 | - - Loại khác: | |
| | 4408.39.10 | - - - Thanh mỏng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì | 10 |
| | 4408.39.90 | - - - Loại khác | 10 |
| | 4408.90.00 | - Loại khác | 10 |
| | | | |
| **110** | **44.09** | **Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu** | |
| | 4409.10.00 | - Từ cây lá kim | 5 |
| | | - Từ cây không thuộc loại lá kim: | |
| | 4409.21.00 | - - Từ tre | 5 |
| | 4409.29.00 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **111** | **44.10** | **Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác** | |
| | | - Bằng gỗ: | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 4410.11.00 | - - Ván dăm | 0 |
| | 4410.12.00 | - - Ván dăm định hướng (OSB) | 0 |
| | 4410.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| | 4410.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **112** | **44.11** | **Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác** | |
| | | - Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF): | |
| | 4411.12.00 | - - Loại có chiều dày không quá 5 mm | 0 |
| | 4411.13.00 | - - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm | 0 |
| | 4411.14.00 | - - Loại có chiều dày trên 9 mm | 0 |
| | | - Loại khác: | |
| | 4411.92.00 | - - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm$^3$ | 0 |
| | 4411.93.00 | - - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm$^3$ nhưng không quá 0,8 g/cm$^3$ | 0 |
| | 4411.94.00 | - - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm$^3$ | 0 |
| | | | |
| **113** | **44.12** | **Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các loại gỗ ghép tương tự** | |
| | 4412.10.00 | - Từ tre | 0 |
| | | - Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm: | |
| | 4412.31.00 | - - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này | 0 |
| | 4412.32.00 | - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim | 0 |
| | 4412.39.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Loại khác: | |
| | 4412.94.00 | - - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót | 0 |
| | 4412.99.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **114** | **4413.00.00** | **Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình** | 0 |
| | | | |
| **115** | **4414.00.00** | **Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự** | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| **116** | **44.15** | **Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ** | |
| | 4415.10.00 | - Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp | 0 |
| | 4415.20.00 | - Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng | 0 |
| | | | |
| **117** | **44.16** | **Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong** | |
| | 4416.00.10 | - Tấm ván cong | 0 |
| | 4416.00.90 | - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **118** | **44.17** | **Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ** | |
| | 4417.00.10 | - Cốt hoặc khuôn (phom) của giày hoặc ủng | 0 |
| | 4417.00.90 | - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **119** | **44.18** | **Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panel gỗ có lõi xốp, panel lát sàn và ván lợp đã lắp ghép** | |
| | 4418.10.00 | - Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ | 0 |
| | 4418.20.00 | - Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng | 0 |
| | 4418.40.00 | - Ván cốp pha xây dựng | 0 |
| | 4418.50.00 | - Ván lợp | 0 |
| | 4418.60.00 | - Cột trụ và xà, rầm | 0 |
| | | - Panel lát sàn đã lắp ghép: | |
| | 4418.71.00 | - - Cho sàn đã khảm | 0 |
| | 4418.72.00 | - - Loại khác, nhiều lớp | 0 |
| | 4418.79.00 | - - Loại khác | 0 |
| | 4418.90 | - Loại khác: | |
| | 4418.90.10 | - - Panel gỗ có lõi xốp | 0 |
| | 4418.90.90 | - - Loại khác | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| **120** | **4419.00.00** | **Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ** | 0 |
| | | | |
| **121** | **44.20** | **Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94** | |
| | 4420.10.00 | - Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ | 0 |
| | 4420.90 | - Loại khác: | |
| | 4420.90.10 | - - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94 | 0 |
| | 4420.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **122** | **44.21** | **Các sản phẩm bằng gỗ khác** | |
| | 4421.10.00 | - Mắc treo quần áo | 0 |
| | 4421.90 | - Loại khác: | |
| | 4421.90.10 | - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự | 0 |
| | 4421.90.20 | - - Thanh gỗ để làm diêm | 0 |
| | 4421.90.30 | - - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giầy dép | 0 |
| | 4421.90.40 | - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem | 0 |
| | 4421.90.70 | - - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán của khung và bộ phận của khung và cán | 0 |
| | 4421.90.80 | - - Tăm | 0 |
| | | - - Loại khác: | |
| | 4421.90.93 | - - - Chuỗi hạt cầu nguyện | 0 |
| | 4421.90.94 | - - - Chuỗi hạt khác | 0 |
| | 4421.90.99 | - - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **123** | **71.02** | **Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát** | |
| | 7102.10.00 | - Kim cương chưa được phân loại: | |
| | 7102.10.00.10 | - - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | 15 |
| | 7102.10.00.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | - Kim cương công nghiệp: | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 7102.21.00 | - - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | 15 |
| | 7102.29.00 | - - Loại khác | 5 |
| | | - Kim cương phi công nghiệp: | |
| | 7102.31.00 | - - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | 15 |
| | 7102.39.00 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **124** | **71.03** | **Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển** | |
| | | | |
| | 7103.10 | - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô: | |
| | 7103.10.10 | - - Rubi | 15 |
| | 7103.10.20 | - - Ngọc bích (nephrite và jadeite) | 15 |
| | 7103.10.90 | - - Loại khác | 15 |
| | | - Đã gia công cách khác: | |
| | 7103.91 | - - Rubi, saphia và ngọc lục bảo: | |
| | 7103.91.10 | - - - Rubi | 5 |
| | 7103.91.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | 7103.99.00 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **125** | **71.04** | **Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển** | |
| | 7104.10 | - Thạch anh áp điện: | |
| | 7104.10.10 | - - Chưa gia công | 10 |
| | 7104.10.20 | - - Đã gia công | 5 |
| | 7104.20.00 | - Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô | 10 |
| | 7104.90.00 | - Loại khác | 5 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| **126** | **71.05** | **Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp** | |
| | 7105.10.00 | - Của kim cương | 2 |
| | 7105.90.00 | - Loại khác | 2 |
| | | | |
| **127** | **71.06** | **Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột** | |
| | 7106.10.00 | - Dạng bột | 5 |
| | | - Dạng khác: | |
| | 7106.91.00 | - - Chưa gia công | 5 |
| | 7106.92.00 | - - Dạng bán thành phẩm | 5 |
| | | | |
| **128** | **7107.00.00** | **Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm** | 0 |
| | | | |
| **129** | **71.08** | **Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột** | |
| | | - Không phải dạng tiền tệ: | |
| | 7108.11.00 | - - Dạng bột | 2 |
| | 7108.12.00 | - - Dạng chưa gia công khác | 2 |
| | 7108.13.00 | - - Dạng bán thành phẩm khác | 2 |
| | 7108.20.00 | - Dạng tiền tệ | 2 |
| | | | |
| **130** | **7109.00.00** | **Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm** | 0 |
| | | | |
| **131** | **71.10** | **Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột** | |
| | | - Bạch kim: | |
| | 7110.11.00 | - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột | 0 |
| | 7110.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Paladi: | |
| | 7110.21.00 | - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột | 0 |
| | 7110.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Rodi: | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 7110.31.00 | - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột | 0 |
| | 7110.39.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Iridi, osmi và ruteni: | |
| | 7110.41.00 | - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột | 0 |
| | 7110.49.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **132** | **71.11** | **Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm** | |
| | 7111.00.10 | - Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim | 0 |
| | 7111.00.90 | - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **133** | **71.12** | **Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý** | |
| | 7112.30.00 | - Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý | 0 |
| | | - Loại khác: | |
| | 7112.91.00 | - - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác | 0 |
| | 7112.92.00 | - - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác | 0 |
| | 7112.99 | - - Loại khác: | |
| | 7112.99.10 | - - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác | 0 |
| | 7112.99.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **134** | **71.13** | **Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý** | |
| | | - Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | |
| | 7113.11 | - - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác: | |
| | 7113.11.10 | - - - Bộ phận | 0 |
| | 7113.11.90 | - - - Loại khác | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 7113.19 | - - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | |
| | 7113.19.10 | - - - Bộ phận: | |
| | 7113.19.10.10 | - - - - Bằng vàng, có hàm lượng vàng từ 95% trở lên | 2 |
| | 7113.19.10.90 | - - - - Loại khác | 0 |
| | 7113.19.90 | - - - Loại khác: | |
| | 7113.19.90.10 | - - - - Bằng vàng, có hàm lượng vàng từ 95% trở lên | 2 |
| | 7113.19.90.90 | - - - - Loại khác | 0 |
| | 7113.20 | - Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý: | |
| | 7113.20.10 | - - Bộ phận | 0 |
| | 7113.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **135** | **71.14** | **Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý** | |
| | | - Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | |
| | 7114.11.00 | - - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác | 0 |
| | 7114.19.00 | - - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | |
| | 7114.19.00.10 | - - - Bằng vàng, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý, có hàm lượng vàng từ 95% trở lên | 2 |
| | 7114.19.00.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 7114.20.00 | - Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý | 0 |
| | | | |
| **136** | **71.15** | **Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý** | |
| | 7115.10.00 | - Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim | 0 |
| | 7115.90 | - Loại khác: | |
| | 7115.90.10 | - - Bằng vàng hoặc bạc: | |
| | 7115.90.10.10 | - - - Bằng vàng, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý, có hàm lượng vàng từ 95% trở lên | 2 |
| | 7115.90.10.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 7115.90.20 | - - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc | 0 |
| | 7115.90.90 | - - Loại khác | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| **137** | **72.01** | **Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác** | |
| | 7201.10.00 | - Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng | 0 |
| | 7201.20.00 | - Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng | 0 |
| | 7201.50.00 | - Gang thỏi hợp kim; gang kính | 0 |
| | | | |
| **138** | **72.02** | **Hợp kim fero** | |
| | | - Fero - mangan: | |
| | 7202.11.00 | - - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng | 0 |
| | 7202.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Fero - silic: | |
| | 7202.21.00 | - - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng | 0 |
| | 7202.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| | 7202.30.00 | - Fero - silic - mangan | 0 |
| | | - Fero - crôm: | |
| | 7202.41.00 | - - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng | 0 |
| | 7202.49.00 | - - Loại khác | 0 |
| | 7202.50.00 | - Fero - silic - crôm | 0 |
| | 7202.60.00 | - Fero - niken | 0 |
| | 7202.70.00 | - Fero - molipđen | 0 |
| | 7202.80.00 | - Fero - vonfram và fero - silic - vonfram | 0 |
| | | - Loại khác: | |
| | 7202.91.00 | - - Fero - titan và fero - silic - titan | 0 |
| | 7202.92.00 | - - Fero - vanadi | 0 |
| | 7202.93.00 | - - Fero - niobi | 0 |
| | 7202.99.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **139** | **72.03** | **Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự** | |
| | 7203.10.00 | - Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt | 0 |
| | 7203.90.00 | - Loại khác | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| **140** | **72.04** | **Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép** | |
| | 7204.10.00 | - Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc | 17 |
| | | - Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: | |
| | 7204.21.00 | - - Bằng thép không gỉ | 15 |
| | 7204.29.00 | - - Loại khác | 17 |
| | 7204.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc | 17 |
| | | - Phế liệu và mảnh vụn khác: | |
| | 7204.41.00 | - - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó | 15 |
| | 7204.49.00 | - - Loại khác | 17 |
| | 7204.50.00 | - Thỏi đúc phế liệu nấu lại | 17 |
| | | | |
| **141** | **72.05** | **Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép** | |
| | 7205.10.00 | - Hạt | 0 |
| | | - Bột: | |
| | 7205.21.00 | - - Của thép hợp kim | 0 |
| | 7205.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **142** | **72.06** | **Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03)** | |
| | 7206.10 | - Dạng thỏi đúc: | |
| | 7206.10.10 | - - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng | 0 |
| | 7206.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| | 7206.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **143** | **72.07** | **Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm** | |
| | | - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng: | |
| | 7207.11.00 | - - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày | 0 |
| | 7207.12 | - - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông): | |
| | 7207.12.10 | - - - Phôi dẹt (dạng phiến) | 0 |
| | 7207.12.90 | - - - Loại khác | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 7207.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| | 7207.20 | - Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng: | |
| | | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | |
| | 7207.20.10 | - - - Phôi dẹt (dạng phiến) | 0 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 7207.20.21 | - - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm | 0 |
| | 7207.20.29 | - - - - Loại khác | 0 |
| | | - - Loại khác: | |
| | 7207.20.91 | - - - Phôi dẹt (dạng phiến) | 0 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 7207.20.92 | - - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm | 0 |
| | 7207.20.99 | - - - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **144** | **74.01** | **Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)** | |
| | 7401.00.00.10 | - Sten đồng | 15 |
| | 7401.00.00.90 | - Loại khác | 20 |
| | | | |
| **145** | **7402.00.00** | **Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện** | 5 |
| | | | |
| **146** | **74.03** | **Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công** | |
| | | - Đồng tinh luyện: | |
| | 7403.11.00 | - - Cực âm và các phần của cực âm: | |
| | 7403.11.00.10 | - - - Đồng tinh luyện nguyên chất | 10 |
| | 7403.11.00.90 | - - - Loại khác | 20 |
| | 7403.12.00 | - - Thanh để kéo dây | 20 |
| | 7403.13.00 | - - Que | 20 |
| | 7403.19.00 | - - Loại khác | 20 |
| | | - Hợp kim đồng: | |
| | 7403.21.00 | - - Hợp kim trên cơ sơ đồng - kẽm (đồng thau) | 20 |
| | 7403.22.00 | - - Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh) | 20 |
| | 7403.29.00 | - - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05) | 20 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| **147** | **74.04** | **Phế liệu và mảnh vụn của đồng** | |
| | 7404.00.00.10 | - Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của đồng, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó | 22 |
| | 7404.00.00.90 | - Loại khác | 22 |
| | | | |
| **148** | **7405.00.00** | **Hợp kim đồng chủ** | 15 |
| | | | |
| **149** | **74.06** | **Bột và vảy đồng** | |
| | 7406.10.00 | - Bột không có cấu trúc lớp | 15 |
| | 7406.20.00 | - Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng | 15 |
| | | | |
| **150** | **74.07** | **Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình** | |
| | 7407.10 | - Bằng đồng tinh luyện: | |
| | 7407.10.30 | - - Dạng hình | 10 |
| | 7407.10.40 | - - Dạng thanh và que | 10 |
| | | - Bằng hợp kim đồng: | |
| | 7407.21.00 | - - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau) | 10 |
| | 7407.29.00 | - - Loại khác | 10 |
| | | | |
| **151** | **74.08** | **Dây đồng** | |
| | | - Bằng đồng tinh luyện: | |
| | 7408.11 | - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm: | |
| | 7408.11.10 | - - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm | 0 |
| | 7408.11.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 7408.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Bằng hợp kim đồng: | |
| | 7408.21.00 | - - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau) | 0 |
| | 7408.22.00 | - - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken) | 0 |
| | 7408.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **152** | **74.09** | **Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm** | |
| | | - Bằng đồng tinh luyện: | |
| | 7409.11.00 | - - Dạng cuộn | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 7409.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau): | |
| | 7409.21.00 | - - Dạng cuộn | 0 |
| | 7409.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Bằng hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh): | |
| | 7409.31.00 | - - Dạng cuộn | 0 |
| | 7409.39.00 | - - Loại khác | 0 |
| | 7409.40.00 | - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken) | 0 |
| | 7409.90.00 | - Bằng hợp kim đồng khác | 0 |
| | | | |
| **153** | **74.10** | **Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm** | |
| | | - Chưa được bồi: | |
| | 7410.11.00 | - - Bằng đồng tinh luyện | 0 |
| | 7410.12.00 | - - Bằng hợp kim đồng | 0 |
| | | - Đã được bồi: | |
| | 7410.21.00 | - - Bằng đồng tinh luyện | 0 |
| | 7410.22.00 | - - Bằng hợp kim đồng khác | 0 |
| | | | |
| **154** | **74.11** | **Các loại ống và ống dẫn bằng đồng** | |
| | 7411.10.00 | - Bằng đồng tinh luyện | 0 |
| | | - Bằng hợp kim đồng: | |
| | 7411.21.00 | - - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau) | 0 |
| | 7411.22.00 | - - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken) | 0 |
| | 7411.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **155** | **74.12** | **Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)** | |
| | 7412.10.00 | - Bằng đồng tinh luyện | 0 |
| | 7412.20 | - Bằng hợp kim đồng: | |
| | 7412.20.10 | - - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau) | 0 |
| | 7412.20.90 | - - Loại khác | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| **156** | **74.13** | **Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện** | |
| | 7413.00.10 | - Có đường kính không quá 28,28mm | 0 |
| | 7413.00.90 | - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **157** | **74.15** | **Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng** | |
| | 7415.10 | - Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự: | |
| | 7415.10.10 | - - Đinh | 0 |
| | 7415.10.20 | - - Ghim dập | 0 |
| | 7415.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Các loại khác, chưa được ren: | |
| | 7415.21.00 | - - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) | 0 |
| | 7415.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Loại khác đã được ren: | |
| | 7415.33 | - - Đinh vít; bu lông và đai ốc: | |
| | 7415.33.10 | - - - Đinh vít | 0 |
| | 7415.33.20 | - - - Bu lông và đai ốc | 0 |
| | 7415.39.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **158** | **74.18** | **Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng** | |
| | | | |
| | 7418.10 | - Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự: | |
| | 7418.10.10 | - - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 7418.10.30 | - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này | 0 |
| | 7418.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| | 7418.20.00 | - Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng | 0 |
| | | | |
| **159** | **74.19** | **Các sản phẩm khác bằng đồng** | |
| | 7419.10.00 | - Xích và các bộ phận rời của xích | 0 |
| | | - Loại khác: | |
| | 7419.91.00 | - - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm | 0 |
| | 7419.99 | - - Loại khác: | |
| | | - - - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới: | |
| | 7419.99.31 | - - - - Dùng cho máy móc | 0 |
| | 7419.99.39 | - - - - Loại khác | 0 |
| | 7419.99.40 | - - - Lò xo | 0 |
| | 7419.99.50 | - - - Hộp đựng thuốc lá điếu | 0 |
| | 7419.99.60 | - - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này | 0 |
| | 7419.99.70 | - - - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo | 0 |
| | 7419.99.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **160** | **75.01** | **Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken** | |
| | 7501.10.00 | - Sten niken | 5 |
| | 7501.20.00 | - Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken | 5 |
| | | | |
| **161** | **75.02** | **Niken chưa gia công** | |
| | 7502.10.00 | - Niken, không hợp kim | 5 |
| | 7502.20.00 | - Hợp kim niken | 5 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| **162** | **75.03** | **Phế liệu và mảnh vụn niken** | |
| | 7503.00.00.10 | - Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của niken, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó | 20 |
| | 7503.00.00.90 | - Loại khác | 22 |
| | | | |
| **163** | **7504.00.00** | **Bột và vảy niken** | 5 |
| | | | |
| **164** | **75.05** | **Niken ở dạng thanh, que, hình và dây** | |
| | | - Thanh, que và hình: | |
| | 7505.11.00 | - - Bằng niken, không hợp kim | 5 |
| | 7505.12.00 | - - Bằng hợp kim niken | 5 |
| | | - Dây: | |
| | 7505.21.00 | - - Bằng niken, không hợp kim | 0 |
| | 7505.22.00 | - - Bằng hợp kim niken | 0 |
| | | | |
| **165** | **75.06** | **Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng** | |
| | 7506.10.00 | - Bằng niken, không hợp kim | 0 |
| | 7506.20.00 | - Bằng hợp kim niken | 0 |
| | | | |
| **166** | **75.07** | **Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)** | |
| | | - Ống và ống dẫn: | |
| | 7507.11.00 | - - Bằng niken, không hợp kim | 0 |
| | 7507.12.00 | - - Bằng hợp kim niken | 0 |
| | 7507.20.00 | - Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn | 0 |
| | | | |
| **167** | **75.08** | **Sản phẩm khác bằng niken** | |
| | 7508.10.00 | - Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken | 0 |
| | 7508.90 | - Loại khác: | |
| | 7508.90.30 | - - Bulông và đai ốc | 0 |
| | 7508.90.40 | - - Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng | 0 |
| | 7508.90.50 | - - Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân | 0 |
| | 7508.90.90 | - - Loại khác | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| **168** | **76.01** | **Nhôm chưa gia công** | |
| | 7601.10.00 | - Nhôm, không hợp kim: | |
| | 7601.10.00.10 | - - Dạng thỏi | 10 |
| | 7601.10.00.90 | - - Loại khác | 5 |
| | 7601.20.00 | - Hợp kim nhôm: | |
| | 7601.20.00.10 | - - Dạng thỏi | 10 |
| | 7601.20.00.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **169** | **76.02** | **Phế liệu và mảnh vụn nhôm** | |
| | 7602.00.00.10 | - Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của nhôm, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó | 20 |
| | 7602.00.00.20 | - Loại khác | 22 |
| | | | |
| **170** | **76.03** | **Bột và vảy nhôm** | |
| | 7603.10.00 | - Bột không có cấu trúc vảy | 10 |
| | 7603.20.00 | - Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm | 10 |
| | | | |
| | | | |
| **171** | **76.04** | **Nhôm ở dạng thanh, que và hình** | |
| | 7604.10 | - Bằng nhôm, không hợp kim: | |
| | 7604.10.10 | - - Dạng thanh và que | 7 |
| | 7604.10.90 | - - Loại khác | 7 |
| | | - Bằng hợp kim nhôm: | |
| | 7604.21 | - - Dạng hình rỗng: | |
| | 7604.21.10 | - - - Dàn ống dùng để làm dàn lạnh của máy điều hòa không khí cho xe có động cơ | 7 |
| | 7604.21.90 | - - - Loại khác | 7 |
| | 7604.29 | - - Loại khác: | |
| | 7604.29.10 | - - - Dạng thanh và que được ép đùn | 7 |
| | 7604.29.30 | - - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn | 7 |
| | 7604.29.90 | - - - Loại khác | 7 |
| | | | |
| **172** | **76.05** | **Dây nhôm** | |
| | | - Bằng nhôm, không hợp kim: | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 7605.11.00 | - - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm | 5 |
| | 7605.19 | - - Loại khác: | |
| | 7605.19.10 | - - - Đường kính không quá 0,0508 mm | 5 |
| | 7605.19.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | | - Bằng hợp kim nhôm: | |
| | 7605.21.00 | - - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm | 5 |
| | 7605.29.00 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **173** | **76.06** | **Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm** | |
| | | - Hình chữ nhật (kể cả hình vuông): | |
| | 7606.11 | - - Bằng nhôm, không hợp kim: | |
| | 7606.11.10 | - - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, nhưng chưa xử lý bề mặt | 0 |
| | 7606.11.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 7606.12 | - - Bằng hợp kim nhôm: | |
| | 7606.12.10 | - - - Để làm lon kể cả để làm phần nắp và làm phần móc mở nắp lon, dạng cuộn: | |
| | 7606.12.10.10 | - - - - Dải nhôm cuộn | 20 |
| | 7606.12.10.90 | - - - - Loại khác | 0 |
| | 7606.12.20 | - - - Đế bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in | 0 |
| | | - - - Dạng lá: | |
| | 7606.12.31 | - - - - Bằng hợp kim nhôm 5082 hoặc 5182, chiều rộng trên 1m, dạng cuộn | 0 |
| | 7606.12.39 | - - - - Loại khác | 0 |
| | 7606.12.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | | - Loại khác: | |
| | 7606.91.00 | - - Bằng nhôm, không hợp kim | 0 |
| | 7606.92.00 | - - Bằng hợp kim nhôm | 0 |
| | | | |
| **174** | **76.07** | **Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm** | |
| | | - Chưa được bồi: | |
| | 7607.11.00 | - - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm | 0 |
| | 7607.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| | 7607.20.00 | - Đã bồi | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| **175** | **76.08** | **Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm** | |
| | 7608.10.00 | - Bằng nhôm, không hợp kim | 0 |
| | 7608.20.00 | - Bằng hợp kim nhôm | 0 |
| | | | |
| **176** | **7609.00.00** | **Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm** | 0 |
| | | | |
| **177** | **76.10** | **Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu** | |
| | 7610.10.00 | - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào | 0 |
| | 7610.90 | - Loại khác: | |
| | 7610.90.20 | - - Mái phao trong hoặc mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu | 0 |
| | 7610.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **178** | **7611.00.00** | **Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt** | 0 |
| | | | |
| **179** | **76.12** | **Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt** | |
| | 7612.10.00 | - Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 7612.90 | - Loại khác: | |
| | 7612.90.10 | - - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi | 0 |
| | 7612.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **180** | **7613.00.00** | **Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm** | 0 |
| | | | |
| **181** | **76.14** | **Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện** | |
| | 7614.10 | - Có lõi thép: | |
| | | - - Cáp: | |
| | 7614.10.11 | - - - Có đường kính không quá 25,3 mm | 0 |
| | 7614.10.12 | - - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm | 0 |
| | 7614.10.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | 7614.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| | 7614.90 | - Loại khác: | |
| | | - - Cáp: | |
| | 7614.90.11 | - - - Có đường kính không quá 25,3 mm | 0 |
| | 7614.90.12 | - - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm | 0 |
| | 7614.90.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | 7614.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **182** | **76.15** | **Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm** | |
| | 7615.10 | - Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự: | |
| | 7615.10.10 | - - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự | 0 |
| | 7615.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| | 7615.20 | - Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng: | |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 7615.20.20 | - - Bô, lọ đựng nước tiểu và chậu đựng nước tiểu trong phòng | 0 |
| | 7615.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **183** | **76.16** | **Các sản phẩm khác bằng nhôm** | |
| | 7616.10 | - Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự: | |
| | 7616.10.10 | - - Đinh | 0 |
| | 7616.10.20 | - - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc | 0 |
| | 7616.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Loại khác: | |
| | 7616.91.00 | - - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm | 0 |
| | 7616.99 | - - Loại khác: | |
| | 7616.99.20 | - - - Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì | 0 |
| | 7616.99.30 | - - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính | 0 |
| | 7616.99.40 | - - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt | 0 |
| | 7616.99.60 | - - - Ống và cốc loại phù hợp dùng thu nhựa mủ | 0 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 7616.99.91 | - - - - Hộp đựng thuốc lá điếu; mành | 0 |
| | 7616.99.92 | - - - - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới | 0 |
| | 7616.99.99 | - - - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **184** | **78.01** | **Chì chưa gia công** | |
| | 7801.10.00 | - Chì tinh luyện: | |
| | 7801.10.00.10 | - - Dạng thỏi | 15 |
| | 7801.10.00.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | - Loại khác: | |
| | 7801.91.00 | - - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này: | |
| | 7801.91.00.10 | - - - Dạng thỏi | 15 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 7801.91.00.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | 7801.99.00 | - - Loại khác: | |
| | 7801.99.00.10 | - - - Dạng thỏi | 15 |
| | 7801.99.00.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **185** | **78.02** | **Phế liệu và mảnh vụn chì** | |
| | 7802.00.00.10 | - Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của chì, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó | 20 |
| | 7802.00.00.90 | - Loại khác | 22 |
| | | | |
| **186** | **78.04** | **Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì** | |
| | | - Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng: | |
| | 7804.11.00 | - - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm | 5 |
| | 7804.19.00 | - - Loại khác | 5 |
| | 7804.20.00 | - Bột và vảy chì | 5 |
| | | | |
| **187** | **78.06** | **Các sản phẩm khác bằng chì** | |
| | 7806.00.20 | - Thanh, que, dạng hình và dây: | |
| | 7806.00.20.10 | - - Thanh, que, dạng hình | 5 |
| | 7806.00.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| | 7806.00.30 | - Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) | 0 |
| | 7806.00.90 | - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **188** | **79.01** | **Kẽm chưa gia công** | |
| | | - Kẽm, không hợp kim: | |
| | 7901.11.00 | - - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng: | |
| | 7901.11.00.10 | - - - Dạng thỏi | 10 |
| | 7901.11.00.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | 7901.12.00 | - - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng: | |
| | 7901.12.00.10 | - - - Dạng thỏi | 10 |
| | 7901.12.00.90 | - - - Loại khác | 5 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 7901.20.00 | - Hợp kim kẽm: | |
| | 7901.20.00.10 | - - Dạng thỏi | 10 |
| | 7901.20.00.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **189** | **79.02** | **Phế liệu và mảnh vụn kẽm** | |
| | 7902.00.00.10 | - Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của kẽm, đã hoặc chưa được đóng, ép thành khối hay thành kiện, bánh, bó | 20 |
| | 7902.00.00.90 | - Loại khác | 22 |
| | | | |
| **190** | **79.03** | **Bột, bụi và vảy kẽm** | |
| | 7903.10.00 | - Bụi kẽm | 5 |
| | 7903.90.00 | - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **191** | **79.04** | **Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây** | |
| | 7904.00.00.10 | - Dạng thanh, que và hình | 5 |
| | 7904.00.00.90 | - Loại khác | 5 |
| | | | |
| ***192*** | **79.05** | **Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng** | |
| | 7905.00.30 | - Dạng lá mỏng có chiều dày không quá 0,25 mm | 5 |
| | 7905.00.90 | - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **193** | **79.07** | **Các sản phẩm khác bằng kẽm** | |
| | 7907.00.30 | - Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác | 0 |
| | 7907.00.40 | - Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) | 0 |
| | | - Loại khác: | |
| | 7907.00.91 | - - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá | 0 |
| | 7907.00.92 | - - Các sản phẩm gia dụng khác | 0 |
| | 7907.00.99 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **194** | **80.01** | **Thiếc chưa gia công** | |
| | 8001.10.00 | - Thiếc, không hợp kim: | |
| | 8001.10.00.10 | - - Dạng thỏi | 10 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 8001.10.00.90 | - - Loại khác | 5 |
| | 8001.20.00 | - Hợp kim thiếc: | |
| | 8001.20.00.10 | - - Dạng thỏi | 10 |
| | 8001.20.00.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **195** | **80.02** | **Phế liệu và mảnh vụn thiếc** | |
| | 8002.00.00.10 | - Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của thiếc, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó | 20 |
| | 8002.00.00.90 | - Loại khác | 22 |
| | | | |
| **196** | **80.03** | **Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây** | |
| | 8003.00.10 | - Thanh hàn | 5 |
| | 8003.00.90 | - Loại khác: | |
| | 8003.00.90.10 | - - Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình | 5 |
| | 8003.00.90.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **197** | **80.07** | **Các sản phẩm khác bằng thiếc** | |
| | 8007.00.20 | - Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm | 0 |
| | 8007.00.30 | - Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy: | |
| | 8007.00.30.10 | - - Dạng bột và vảy | 5 |
| | 8007.00.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| | 8007.00.40 | - Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) | 0 |
| | | - Loại khác: | |
| | 8007.00.91 | - - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá | 0 |
| | 8007.00.92 | - - Các sản phẩm gia dụng khác | 0 |
| | 8007.00.99 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **198** | **81.01** | **Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | |
| | 8101.10.00 | - Bột | 5 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | | - Loại khác: | |
| | 8101.94.00 | - - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết | 5 |
| | 8101.96.00 | - - Dây | 5 |
| | 8101.97.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | 8101.99 | - - Loại khác: | |
| | 8101.99.10 | - - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng | 5 |
| | 8101.99.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **199** | **81.02** | **Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | |
| | 8102.10.00 | - Bột | 5 |
| | | - Loại khác: | |
| | 8102.94.00 | - - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết | 5 |
| | 8102.95.00 | - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng | 5 |
| | 8102.96.00 | - - Dây | 5 |
| | 8102.97.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | 8102.99.00 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **200** | **81.03** | **Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | |
| | 8103.20.00 | - Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột | 5 |
| | 8103.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | 8103.90.00 | - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **201** | **81.04** | **Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | |
| | | - Magie chưa gia công: | |
| | 8104.11.00 | - - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng | 15 |
| | 8104.19.00 | - - Loại khác | 15 |
| | 8104.20.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 8104.30.00 | - Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột | 15 |
| | 8104.90.00 | - Loại khác | 15 |
| | | | |
| **202** | **81.05** | **Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | |
| | 8105.20 | - Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột: | |
| | 8105.20.10 | - - Coban chưa gia công | 5 |
| | 8105.20.90 | - - Loại khác: | |
| | 8105.20.90.10 | - - - Bán thành phẩm | 5 |
| | 8105.20.90.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | 8105.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | 8105.90.00 | - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **203** | **81.06** | **Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | |
| | | - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột: | |
| | 8106.00.10.10 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | 8106.00.10.90 | - - Loại khác | 5 |
| | 8106.00.90 | - Loại khác: | |
| | 8106.00.90.10 | - - Bán thành phẩm | 5 |
| | 8106.00.90.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **204** | **81.07** | **Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | |
| | 8107.20.00 | - Cađimi chưa gia công; bột | 5 |
| | 8107.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | 8107.90.00 | - Loại khác: | |
| | 8107.90.00.10 | - - Bán thành phẩm | 5 |
| | 8107.90.00.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **205** | **81.08** | **Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | |
| | 8108.20.00 | - Titan chưa gia công; bột | 5 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 8108.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | 8108.90.00 | - Loại khác: | |
| | 8108.90.00.10 | - - Bán thành phẩm | 5 |
| | 8108.90.00.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **206** | **81.09** | **Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | |
| | 8109.20.00 | - Zircon chưa gia công; bột | 5 |
| | 8109.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | 8109.90.00 | - Loại khác: | |
| | 8109.90.00.10 | - - Bán thành phẩm | 5 |
| | 8109.90.00.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **207** | **81.10** | **Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | |
| | 8110.10.00 | - Antimon chưa gia công; bột | 5 |
| | 8110.20.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | 8110.90.00 | - Loại khác: | |
| | 8110.90.00.10 | - - Bán thành phẩm | 5 |
| | 8110.90.00.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **208** | **81.11** | **Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | |
| | 8111.00.00.10 | - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | | - Loại khác: | |
| | 8111.00.00.20 | - - Bán thành phẩm | 5 |
| | 8111.00.00.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **209** | **81.12** | **Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | |
| | | - Beryli: | |
| | 8112.12.00 | - - Chưa gia công; bột | 5 |
| | 8112.13.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | 8112.19.00 | - - Loại khác: | |
| | 8112.19.00.10 | - - - Bán thành phẩm | 5 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| | 8112.19.00.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | | - Crôm: | |
| | 8112.21.00 | - - Chưa gia công; bột | 5 |
| | 8112.22.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | 8112.29.00 | - - Loại khác: | |
| | 8112.29.00.10 | - - - Bán thành phẩm | 5 |
| | 8112.29.00.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | | - Tali: | |
| | 8112.51.00 | - - Chưa gia công; bột | 5 |
| | 8112.52.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | 8112.59.00 | - - Loại khác: | |
| | 8112.59.00.10 | - - - Bán thành phẩm | 5 |
| | 8112.59.00.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | | - Loại khác: | |
| | 8112.92.00 | - - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột: | |
| | 8112.92.00.10 | - - - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | 8112.92.00.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | 8112.99.00 | - - Loại khác: | |
| | 8112.99.00.10 | - - - Bán thành phẩm | 5 |
| | 8112.99.00.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **210** | **81.13** | **Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | |
| | 8113.00.00.10 | - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | | - Loại khác: | |
| | 8113.00.00.20 | - - Bán thành phẩm | 5 |
| | 8113.00.00.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **211** | | **Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm không quy định ở trên có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên** | 5 |

(Xem tiếp Công báo số 933 + 934)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |

Giá: 10.000 đồng